

D

Da

Da. Mạng bao ngoài thịt : *Da trâu, da bò, da người v. v.*
Da bánh mật. Màu da sẫm-sẫm như màu bánh mật. ||
Da bát. Màu trắng xanh : *Làn lót áo nhuộm màu da bát.* ||
Da cam. Màu da sẫm-sẫm như vỏ cam. || **Da cóc.** Da xù-xi như da cóc. || **Da chì.** Màu da xám-xám như màu chì : *Trông người nghiện, mặt bủng da chì.* || **Da dẫu.** Đen ngăm-ngăm như da quả dẫu. || **Da dẻ.** Cũng như da : *Da dẻ tốt đẹp.* ||
Da lươn. Màu như da con lươn. || **Da mồi.** Màu da người già lốm-đốm như màu đôi-mồi : *Tóc bạc da mồi.* || **Da rạn.** Nói về đồ sành, đồ sứ, mà ở ngoài da có đường nứt. ||
Da trời. Màu xanh như màu trời : *Áo lót màu da trời.*

VĂN-LIỆU. — *Trơn lòng đỏ da.* — *Nát da, lòi xương.* — *Nồi da nấu thịt.* — *Da ngựa bọc thây.* — *Xương đồng, da sắt.* — *Cái da bọc cái xương.* — *Thằng da lưng, chùng da bụng.* — *Hồn Trương-Ba, da hàng thịt.* — *Chó liềm da, gà liềm xương.* — *Dãi-dầu tóc rối, da chì quần bao (K).* — *Còn không khi đã da mồi tóc sưng (K).* — *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da (C o).* — *Da mồi sạm mặt, tóc sưng diêm đầu (Nh-d-m).* — *Hồ thay mặt ngọc da ngà (L-V-T).* — *Chỉ làm trai dậm nghìn da ngựa (Ch-Ph).*

Da. Xem da « bánh ».

Da. Xem da « cây ».

Da-tô 耶穌. Dịch chữ Jésus. Tên đức giáo-tổ đạo Thiên-chúa. Cũng gọi là đạo Da-tô.

Da-giáo 敎. Tức là Da-tô-giáo gọi tắt. Đạo Da tô.

Dà

Dà. Tên một loài cây, vỏ dùng để nhuộm (vỏ dà) : *Áo dài màu cũ, khăn vuông sắc dà.*

Dã

Dã. Làm cho phai, cho nhạt : *Dã rượu, dã thuốc, dã bùa.*

VĂN-LIỆU. — *Đậu xanh, rau muống, củ chua, Có lính dã thuốc chờ cho uống cùng.*

Dã 野. 1. Ngoài đồng. — 2. Quê mùa cuc-kịch (không dùng một mình).

Dã-mã 馬. Bụi trần (T. V. Ch) : *Cuộc thế mịt-mù trong dã-mã, Đời người vì-vụt bóng phi-câu.* || **Dã-man 蠻.** Mọi rợ, chưa khai hóa. || **Dã-sử 史.** Sử của các tư-gia chép, không phải của nhà vua. || **Dã-tâm 心.** Bụng hiểm-độc mưu hại người : *Dã-âm của một kẻ quyền-thần.* || **Dã-vị 味.** Món đồ ăn ở nhà-quê.

Dã-chàng. Một thứ cây nhỏ hay xe cát ở bãi biển : *Dã-chàng xe cát bề đông, Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì.*

Dã-hạc 野鶴. Tên một bộ sách bói : *Hoàng-kim Dã-hạc sách cao (L-V-T) ; Nay số Tử-vi, mai Dã-hạc, mượn giả thầy cho dốt tiếng xem coi (văn ông Lý Văn-Phức).*

Dạ

Dạ. Tiếng người dưới đáp lại lời người trên : *Gọi dạ, bảo vâng.*

Dạ dip. Nói gì cũng dạ mà không đề ý : *Phường chèo dạ dip.*

Dạ. Cái bao ở trong bụng để chứa đồ ăn đồ uống (tức là con vị). Nghĩa rộng : nói chung cả cái bụng : *Bụng mang dạ chửa.* Nghĩa bóng : lòng tốt xấu của người ta : *Lòng lang, dạ thú.*

Dạ cá. Nói cái hình gì giống như bụng con cá : *Túi dạ cá, sếp chân quì dạ cá.* || **Dạ con.** Bào thai. || **Dạ dày.** Cũng như nghĩa thứ nhất tiếng dạ.

VĂN-LIỆU. — *Lòn, chìm dạ cá.* — *Gan vàng dạ sắt.* — *E thay những dạ phi thường (K).* — *Dạ này lấm-tức với người quyền-gian (Nh-d-m).* — *Bằng ra lòng cá dạ chìm (Nh-d-m).*

Dạ. Đồ dệt bằng lông cừu mà có tuyết : *Áo dạ, chăn dạ.*

Đạ 夜. Đêm (không dùng một mình).

Đạ-đài 〇 臺. Âm phủ : Đạ-đài cách mặt khuất lời (K). || Đạ-đề 〇 啼. Bệnh trẻ con khóc đêm : Trẻ con khóc đạ đề. || Đạ-hợp 〇 合. Thứ hoa nở về đêm. || Đạ-minh-châu 〇 明珠. Thứ ngọc sáng về đêm.

Đạ-minh-sa 夜明砂. Tên một vị thuốc, tức là cắt dơi.

Đạ-xoa 夜叉. Tên một loài quỷ : Xấu như quỷ Đạ-xoa.

Đạ-trạch 夜澤. Tức là « nhất đạ trạch », tên một cá đầm ở phủ Khoái (Hưng-yên), nơi ông Chủ dòng-tử gặp bà Tiên-dung.

Dác

Dác. Lốp ở trong thân gỗ, ngoài là vỏ, trong là lõi : Gỗ bên dác.

Dạc

Dạc. Mòn sút : Người dạc, áo dạc.

Đạc-dài. Cỗ nơi gọi là dạc-dày, xơ-xác lồi-tàn : Cờ bạc dạc-dài.

Dai

Dai. Bền, khó đứt được : Thịt dai, chạp dai, nôi dai, sống dai v. v.

Dai phách. Dai lẫm.

VĂN-LIÊU. — Dai như đĩa dói. — Ngồi dai cho khoai bà nát. — Thờ nhất lốt mồi, thờ nhì ngồi dai. — Ở đời lòi chẳng sợ ai, sợ người say rượu nói dai như thừng (C-d).

Dái

Dái. Ngoại-thận của hạ-bộ người đàn ông và của loài đực. Nghĩa rộng : vật gì phụ bám bên ngoài mà thông xuống : Dái khoai, dái tai v. v.

Dái chân. Bắp thịt ở đằng sau ống chân. Dái khoai. Củ nhánh mọc cạnh củ khoai cái. || Dái mít. Quả nhánh mọc cạnh quả mít. || Dái tai. Phần dưới cùng vành tai.

Dái. Kiêng sợ, kinh nể : Khôn cho người ta dái, dái chò người ta thương.

VĂN-LIÊU. — Cha kính, mẹ dái. — Quen dái dạ, lạ dái áo. — Yêu nhau chị em gái, dái nhau chị em dâu, đánh nhau vờ dúi anh em rề.

Dài

Dài. 1. Nói về một chiều so-sánh với chiều khác mà nhiều hơn, trái với ngắn : Đường dài. — 2. Nói về thời-khắc so sánh với một thời-khắc khác mà lâu hơn : Ngày dài, đời dài.

VĂN-LIÊU. — Dài dòng văn tự. — Gáo dài hơn chuôi. — Bóc ngắn, cần dài. — Tiền ngắn, mặt dài. — Bàn tay có ngón ngắn, ngón dài. — Thức khuya mới biết đêm dài.

Dải

Dải. Dây làm bằng vải bằng lụa, dệt và dải, dùng để thắt buộc hay là bỏ buông xuống : Dải áo, dải yếm, dải cờ. Nghĩa rộng : cái gì chạy dài : Dải núi, dải sông, dải đất.

VĂN-LIÊU. — Sông Tần một dải xanh-xanh (K). — Lốp ngoài một dải tràng-giang.

Dãi

Dãi. Nước miếng ở trong miệng chảy ra : Trẻ con nhiều nước dãi. — Thèm chảy dãi.

Dãi. Phơi, bày : Dãi nắng, dãi mưa.

Dãi bày. Bày tỏ ra. || Dãi-dầu. Phơi bày ra cho chịu mưa nắng : Dãi-dầu tóc rối du chi quần bao (K).

VĂN-LIÊU. — Giàu thì dãi vải tháng ba, Khó khăn thì lại lán-la tháng mười. — Đào thăm thì đào lại phai, Bỏ-nấu dãi nắng thì mài chẳng đi.

Dại

Dại. Cái khung đan dựng ở ngoài hiên để che nắng.

Dại. Nói về chỗ có nhiều bóng nắng : Cái sân này đại nắng.

Dại. 1. Khờ, không khôn : Khôn ăn người, đại người ăn. — 2. Ờ, dờ (nói về thần-thề) : Đau đại cánh tay. — 3. Bệnh điên : Người động đại. Bệnh của chó : Chó đại. — 4. Giống cây ta thường dùng mà tự nhiên mọc hoang ở trong rừng : Dừa đại, chuối đại.

Dại-dột. Cũng như nghĩa thứ nhất.

VĂN-LIÊU. — Khôn lắm đại nhiều. — Khôn nhờ, đại chịu. — Khôn nhà, đại chợ. — Khôn chế, đại chết, biết thì sống. — Chị đại đã có em khôn, Lẽ nào mang đồ thủng chôn đi mò — Em khôn em ở trong bồ, Chị đại chị ở kinh-dô chị về. — Đại này giả đại làm ngây. Khôn kia để bán đại này mà ăn. — Lại càng dơ đáng đại hình (K). — Đại rồi còn biết khôn làm sao đây (K).

Dam

Dam. Nói về đánh bạc, người thua phải trả tiền cho người được

Dám

Dám. Bạo, không sợ : Dám đi đêm một mình. Có khi dùng để nói nhún, nói khiêm : Dám xin, dám hỏi, tôi không dám.

VĂN-LIÊU. — Béo biết phận béo, béo đâu dám chơi trèo. — Lệp nghiêm ai dám tới gần, Bờ quan đùn-đồn nên dân mới nhờn. — Dầu món bìa đá dám sai lặc vàng (K). — Dám bày lòng kiến xin dâng bệ rồng (Nh-d-m).

Dàm

Dàm. Cái để buộc mõm ngựa, mõm trâu bò.

Dạm

Dạm. Tô lại : Dạm mực, dạm chữ, dạm son.

Dan

Dan. Dắt tay nhau : *Chị em thơ-thần dan tay ra về* (K).

Dan đấu. Vương-vít, có tư-tình với nhau : *Càng dan-đấu lắm, càng ân-yếm nhiều* (H-T).

VĂN-LIỆU. — *Càng quen thuộc nết, càng dan-đấu tình* (K).

— *Hai ta tới đó dan tay thề-bồi* (L-V-T).

Dán

Dán. Dùng chất dính làm cho dính với nhau và gắn vào : *Dán thuốc cao, dán giấy cáo-bạch, dán yết-thị.*

Dàn

Dàn. Sắp ra, bày ra có thứ-tự hàng lối : *Dàn quân, dàn bài, dàn cổ v. v.*

Dàn. Thu xếp, trang-trải : *Dàn nợ, dàn việc, dàn hỏa.*

Dàn-xếp. Cũng như « dàn » : *Dàn-xếp công việc cho xong.*

Dàn-dạn. Nhan-nhân, nhiều, bề bộn : *Bầy đàn-dạn những đồ.*

Dạn

Dạn. Quen, không sợ, không ugrợng : *Dạn nắng, dạn đòn, dạn mặt.*

Dạn dày. Liều, không còn biết sợ xấu hổ : *Dạn dày cho biết gan liền tướng-quân.*

VĂN-LIỆU. — *Mặt sao dày gió dạn sương* (K). — *Mặt dạn mày dày* (T-ng).

Dang

Dang. Mở rộng ra : *Dang tư, dang chân.*

Dang. Một loài chim to, cao cẳng, mỏ dài.

Dáng

Dáng. 1. Điều bộ hình-thể : *Dáng người đẹp.* — *Dáng rụt-rẻ, cái này dáng nó xinh.* — 2. Hình như, giống như.

Dáng-dấp. Cũng nghĩa như dáng (nói về người) : *Dáng-dấp khó coi.* || **Dáng-điệu.** Cũng nghĩa như dáng (nói về người).

VĂN-LIỆU. — *Dơ dáng, đại hình.* — *Nhắc trông ra dáng con nhà.* — *Thay quần thay áo thay hơi, Thay dáng thay dấp nhưng người khôn thay.* — *Nghênh-ngang dáng cậu, nói cười giọng quan* (Nh-d-m).

Dàng

Dàng-dàng. Một thứ cây có hạt đỏ như sơn son.

Dàng-dênh. Bầy vẽ làm cho mắt nhiều thì giờ : *Dàng-dênh cả ngày không xong.*

Dạng

Dạng 樣. Hình thể (cũng như nghĩa dáng) : *Làm giả dạng.*

VĂN-LIỆU. — *Làm quan có dạng, làm dáng có hình.*

Danh

Danh 名. 1. Tên gọi : *Danh thơm muôn kiếp còn ghi.* — 2. Có tiếng : *Danh sư.*

Danh-ca 歌. Con hát có tiếng. || **Danh-dự** 譽. 1. Tiếng khen : *Người có danh-dự.* — 2. Được danh hiệu mà không có thực-chức : *Danh dự hội-trưởng.* || **Danh-gia** 家. 1. Nhà có danh tiếng : *Con nhà danh-gia.* — 2. Người chuyên-môn có danh tiếng : *Triết-học danh-gia.* — *Khoa-học danh gia.* || **Danh-giá** 價. Danh tiếng và giá-trị : *Danh-giá con nhà môn phiệt.* || **Danh-giáo** 教. Danh-tiết giáo-hóa : *Cổ học mà làm xằng là có tội với danh-giáo.* || **Danh-hiệu** 號. Tên và hiệu : *Người đầu danh-hiệu là gì?* || **Danh-họa** 謬. Người vẽ có tiếng : *Một nhà danh họa.* — *Một bức danh-họa.* || **Danh-kỹ** 妓. Người kỹ-nữ có tiếng. || **Danh-lợi** 利. Danh tiếng và lợi-lộc : *Vòng danh lợi.* Nghĩa bóng : người cầu danh tham lợi : *Con người danh lợi.* || **Danh-nghĩa** 義. Danh và nghĩa : *Mượn danh nghĩa công-ích mà làm việc tư-lợi.* || **Danh-ngôn** 言. Câu nói có giá-trị. || **Danh-nhân** 人. Người có tiếng. || **Danh-nho** 儒. Nhà nho có tiếng. || **Danh-phận** 分. Danh-hiệu và chức-phận : *Làm nên danh-phận.* || **Danh-sách** 冊. Sổ biên tên người : *Danh-sách các hội-viên; danh-sách các thí-sinh.* || **Danh-sĩ** 士. Nhà học giả có tiếng. || **Danh-sơn** 山. Núi đẹp có tiếng. Nghĩa bóng : Nói về sự-nghiệp-người làm sách có thể lưu-truyền về sau : *Sự-nghiệp danh-sơn.* || **Danh-sư** 師. Ông thầy có tiếng. || **Danh-tiết** 節. Danh tiếng và tiết-tháo : *Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay* (K). || **Danh-từ** 辭. Tên chữ : *Các danh-từ về hóa-học.* || **Danh-tướng** 將. Người tướng có tiếng || **Danh-thắng** 勝. Nói những nơi phong-cảnh đẹp có tiếng. || **Danh-thần** 臣. Bề tôi có tiếng. || **Danh-thiếp** 帖. Thiếp đề tên. || **Danh-vị** 位. Danh tiếng và địa-vị : *Có danh vị ở trong làng.* || **Danh-vọng** 望. Có danh tiếng, có đức vọng : *Một bậc danh-vọng trong nước.* || **Danh-tru** 優. Kép hát bội có tiếng. || **Danh-y** 醫. Thầy thuốc có tiếng.

VĂN-LIỆU. — *Tốt danh, hơn lành áo.* — *Con sáu bề rùa nổi danh, Một người làm đi xấu danh đàn-bà.*

Dành

Dành. Để lại về sau dùng : *Để dành tiền.*

Dành-dụm. Để dành không hoang phí.

VĂN-LIỆU. — *Khuyên ai ăn ở cho lành, Kiếp này chẳng gặp để dành kiếp sau.* — *Dầu vương nạn ấy ắt dành phúc kia* (Nh-d-m).

Dành-dành. Tên một loài cây, quả thường dùng để nhuộm màu vàng. Tức là cây chi-lử.

Dánh

Dánh. Tên một thứ cá biển.

Dao

Dao. Đồ bằng sắt, có lưỡi sắc, có chuôi cầm, dùng để cắt.

Dao bãi. Thử dao hình như lá bãi. || **Dao bầy.** Thử dao dài bảy tấc. || **Dao bầu.** Thử dao mũi nhọn, giữa bầu ra, có nơi gọi là dao phay. || **Dao cau.** Thử dao nhỏ và sắc, dùng để bỏ cau : *Mắt sắc như dao cau.* **Dao cầu.** Thử dao mắc trên giá sắt hình cái cầu, dùng để thái thuốc bắc. Nam-kỳ gọi là dao tề. || **Dao chia vôi.** Thử dao đầu à chia vôi, thường nói tắt là dao vôi. || **Dao díp (nhíp).** Thử dao con có cái díp như chuôi, gập vào được. Nghĩa rộng : các thử dao nhỏ, lưỡi mở ra gập vào được. || **Dao găm.** Thử dao ngắn, nhọn mũi, giấu ở trong người làm khi-giới thủ-thần. || **Dao phay.** Thử dao mình mỏng, mũi bằng, thường dùng để thái. || **Dao rựa.** Thử dao dày mình, thường dùng để chặt, chẻ. **Dao tu.** Thử dao của người đi rừng, đeo ngang lưng, dùng để chặt cây, chặt củi. || **Dao trỏ.** Thử dao mũi nhỏ, nhọn và sắc, dùng để chạm trổ. || **Dao vọ.** Thử dao mũi quăm-quăm như mỏ chim vọ. || **Dao vôi.** Thử dao của thợ nề dùng để chém gạch và xức vôi xây tường.

VĂN-LIÊU. — *Dao năng liếc thời sắc.* — *Chơi dao có ngày đứt tay.* — *Dao sắc chẳng chặt được chuôi.* — *Dao vàng bỏ đầy kim-nhung, Biết rằng quán-tử có dùng ta chăng.* — *Khuyên chàng nhóm lửa thui trâu, Sôi kinh nấu sủi dao bầu thót lìn.*

Dao 搖. Lung lay (không dùng một mình).

Dao-dộng ○ 動. Lay động : *Làm cho nhân-tâm dao-dộng.*

Dao 瑤. Một thử ngọc đẹp : *Cây quậnh cành dao.*

Dao-tri ○ 池. Chỗ bà Tây-vương-mẫu ở.

Dào

Dào. Tràn. nhiều : *Mưa dào, nước sôi dào.*

Dào-dạt. Cũng như nghĩa trên.

VĂN-LIÊU. — *Càng ầu duyên mới, càng dào tình xưa* (K). *Trông con như hạn mong dào* (L-V-T). — *Lay rời cho cả mưa dào, Cho sen chìm xuống, cho bèo nổi lên.* — *Thân em như hạt mưa dào, Hạt sa xuống giếng, hạt vào vườn hoa* (C-d)

Dạo

Dạo. Độ, khi : *Dạo trước, dạo này, một dạo.*

Dạo. Đi rong : *Dạo cảnh, dạo quanh, phiên tuần đi dạo ngoài đồng.*

VĂN-LIÊU. — *Ai ơi trời chẳng trao quyền, Tái thơ đứng đỉnh dạo miền thú què.*

Dạo. Khởi đầu : *Dạo đàn, dạo hát, dạo trống.*

Dạo-dạc. Cũng như tiếng dạo : *Chỉ thấy dạo-dạc mà chưa làm gì.*

VĂN-LIÊU. — *Bàn kia dạo lúc trăng tròn* (B-Hoa).

Dát

Dát. Không bạo : *Dát gan.*

Dát. 1. Đập, dọt, làm cho loài kim mỏng ra : *Dát lá đồng, dát lá kẽm.* — 2. Khảm hay đính vào vật gì : *Đai dát vàng, mũ dát ngọc.*

Dát. Tre nửa chẻ mỏng, ken lại lát trên khung giường : *Cái dát giường, cái dát sàn.*

Dạt

Dạt. Thừa, giãn : *Vải dạt, sợi dạt.*

Dầu

Dầu. Héo, ủ-rũ.

Dầu-dầu. Cũng như nghĩa trên : *Dầu-dầu ngọn cỏ, nữ vàng nửa xanh* (K).

Day

Day. Dùng tay hay chân ấn mạnh vào mà đưa đi đưa lại : *Day quả chanh cho mềm. Day tay mắt miệt.*

Day. Dè dịch, xé xịch đi một tí : *Day lưng, day hường.*

Dáy

Dáy. Chất vàng ở trong tai : *Lấy dáy tai.*

Dày

Dày. Trái với mỏng : *Đất dày, ván dày, da dày, giấy dày, ơn dày v. v.*

Dày-dạn. Cũng như dày.

VĂN-LIÊU. — *Trời cao đất dày.*

Dày (bánh). Thử bánh hình tròn, làm bằng xôi đã.

Dầy

Dầy. Đầy. ầy : *Chen nhau dầy ngã.*

Dãy

Dãy. Một hàng, một dãy : *Dãy núi, dãy nhà.*

Dạy

Dạy. 1. Chỉ bảo : *Dạy con, dạy học-trò.* — 2. Truyền bảo : *Quan dạy thế nào ?*

Dạy dỗ. Khuyên bảo ôn-tôn

VĂN-LIÊU. — *Dạy con từ thuở còn thơ, Dạy vợ từ thuở bơ-vơ mới về.* — *Dạy con, con chẳng nghe lời, Con nghe ông hễ đi đời nhà con.* — *Dạy đi vén xống, dạy ông cống vào tràng, dạy thầy lang bốc thuốc.*

Dấm

Dấm. Số đếm, trên dưới số năm : *Dấm ba hào. Dấm bảy hóm v. v.*

Dấm. Miếng gỗ mỏng để chèn cho chặt : *Dấm bảo. dấm cối.*

Dấm kèn. Cái ống con như cuống rạ, cắm vào đầu kèn để thổi.

Dặm

Dặm. Cái xước nhọn bằng gỗ hay bằng tre cắm vào da vào thịt : *Dặm lim, dằm nứa v. v.*

Dặm

Dặm. 1. Một thoi đường (dài 135 trượng) : *Năm dặm đoản đình, mười dặm trường-đình.* — 2. Nói về đường đi xa-xôi : *Hài văn lần bước dặm xanh (K).*

VĂN-LIỆU. — *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an, Nửa in gối chềch, nửa soi dặm trường.* — *Giã nhau mười dặm trường-đình (K).* — *Chỉ làm trai dặm nghìn da ngựa (Ch-ph).*

Dặm. Một lối hát, nhiều người cùng hát với nhau : *Hát dặm.*

Dẫn

Dẫn. Cứng, trái với nạt : *Đất dẫn trồng cây ngẵng-nghiu.*

Dẫn-dối. Chặc, cứng-cáp : *Câu văn dẫn-dối.*

Dẫn

Dẫn. 1. Đe xuống, nén xuống, vật xuống : *Dẫn lòng, dẫn dĩa, dẫn cà, dẫn trâu ra để giết.* — 2. Chuyền, đỡ : *Bùa nào dẫn, thuốc nào dẫn (Ph-Tr).* — 3. Đặt mạnh xuống : *Dầu bát xuống mâm.*

Dẫn dối. Hờn giận hiện ra nét mặt và cách cử-dộng : *Đứa trẻ này có tính dẫn-dối.* || **Dẫn-vật.** Gay gắt, hờn dỗi : *Mắng nó là nó dẫn-vật.*

VĂN-LIỆU. — *Nhớ ai cơm chẳng buồn ăn, Đâu bụng lấy bát lại dẫn xuống mâm (C-d).*

Dẫn

Dẫn. Bảo cho nhớ.

Dẫn-dò. Cũng như dẫn, có ý ân-cần : *Tay cầm bầu rượu nắm nem, Mãi vui quên hết lời em dẫn-dò (câu hát).*

Dẫn. Cũng như bận : *Dẫn nhiều việc.*

Dằng

Dằng. Kéo thẳng ra : *Dằng dấy, dằng nọc, dằng lay.*
Dằng-dằng. Nói nhiều cái theo một dãy dài : *Đừng dằng-dằng, đi dằng-dằng, bày dằng-dằng.*

Dằng

Dằng-dại. Lối thôi không dứt : *Việc ấy dằng-dại mãi không xong.*

Dằng-dặc. Lâu quá, dài quá : *Dài dằng-dặc.* — *Sầu này dằng-dặc muốn đời chưa quên (K).*

Dằng

Dằng. Cứng, không êm, không dịu : *Nước mắt dằng.*

Dặng

Dặng. Lên tiếng : *Cách hòu sẽ dặng tiếng vàng (K).*

Dặng-hắng. 1. Đánh tiếng : *Dặng-hắng cho người ta biết.* — 2. Dọn giọng : *Dặng-hắng trước khi đọc văn tế.*

Dắt

Dắt. Có nơi nói là dắc, Cầm tay hay cầm gậy, cầm dây mà đưa đi : *Dắt trẻ đi chơi, dắt trâu v. v.*

Dắt dứ. Dắt nhau, rủ nhau

VĂN-LIỆU. — *Trâu rong, bò dắt.* — *Dắt trâu chui qua ống (T-ng).*

Dặt

Dặt. Đập vào, đè và sẽ ấn vào : *Dặt thuốc vào chỗ đứt tay, dặt thuốc vào vào diều.*

Dặt-dìu. Khuyên mời êm-ái : *Dặt-dìu chén tạc chén thù.*

Dâm

Dâm. Xem « mưa dầm ».

Dâm 淫. 1. Say mê quá : *Dâm thi, dâm tửu.* — 2. Say mê về sắc-dục : *Đa-dâm.*

Dâm-bôn ○ 奔. Trai gái cầu-hợp theo nhau : *Trừ loài cầu-hợp rần bễ dâm-bôn (Tr-Thử).* || **Dâm-dục** ○ 慾. Ham muốn về sắc-dục. || **Dâm-loạn** ○ 亂. Dâm - dục bậy-bà. || **Dâm-ô** ○ 汚. Dâm-dục xấu-xá. || **Dâm-phụ** ○ 婦. Nói người đàn-bà có ngoại-tình. || **Dâm-tà** ○ 邪. Dâm-dục (đàn)tà : *Vì dừ đem thói dâm-tà (Tr-Thử).* || **Dâm-từ** ○ 辭. Lời nói không chính. || **Dâm-từ** ○ 祠. Đền thờ thần bất-chính. || **Dâm-thư** ○ 書. 1. Sách nói chuyện dâm-dục : *Không nên cho trẻ đọc dâm-thư.* — 2. Ham-mê đọc sách : *Ông này có tính dâm-thư.*

Dầm

Dầm. Ngâm lâu cho thấm vào : *Cà dầm tương. Dầm mưa, dãi nắng.*

Dầm. 1. Mưa lâu : *mưa dầm.* — 2. Đái lúc ngủ mê không biết : *Đái dầm.*

Dầm dề. 1. Ướt lướt ướt : *Quần áo ướt dầm-dề.* — 2. Đều lâu, kéo dài : *Công việc dầm-dề.* || **Dầm-thấm.** Thấm vào nhiều : *Đức-trạch dầm-thấm vào dân đã lâu.*

Dầm. Đưa đựng chén tống.

Dầm. Nói về đồ sành, đồ sứ hơi rạn hơi đập, có thể rỉ nước ra được : *Cái chén này dầm.*

Dầm

Dầm. Giầy lên, xéo lên.

Dậm

Dậm-dật. Thấy chuyển-động ở trong thân-thể : *Uống cao hồ-cốt thấy dậm-dật trong người.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn no ẩm cất, dậm-dật mọi nơi.* — *Vóng ngoài dậm-dật quán hầu (Nh-đ-m).*

Dân

Dân 民. 1. Tiếng gọi chung người trong một nước, một xứ : *Dân ta, dân tây.* — 2. Người ở dưới quyền vua quan : *Quan bất phiến, dân bất nhiên.*

Dân-cư ○ 居. Chỗ người ở : *Dân-cư trú-mật*. || **Dân-chủ** ○ 主. Chủ-quyền thuộc về dân. **Dân-chúng** ○ 衆. Nói chung hết thảy người trong một nước. || **Dân-dinh** ○ 丁. Nói những hạng dân đã đến tuổi đóng thuế. || **Dân-gian** ○ 閭. Nói chung cả dân. || **Dân-quốc** ○ 國. Nước dân-chủ. || **Dân-quyền** ○ 權. Quyền của dân. || **Dân-sinh** ○ 生. Cách sinh-hoạt của dân. || **Dân-sự** ○ 事. Việc của dân. Dùng rộng ra là nói chung cả dân : *Nói phải thì dân-sự cũng theo*. || **Dân-tình** ○ 情. Tình-cảnh của dân : *Dân-tình khổ-sở*. || **Dân-ước** ○ 約. Tên một bộ sách của Lư-thoa (Rousseau).

VĂN-LIỆU. — Quan có cần, dân không vội, Quan có vội, quan lợi quan sang. — Bạc thì dân, bất-nhân thì lính. — Của quan có thần, của dân có nọc. — Quan nhất thời chỉ quan, dân vạn đại chỉ dân.

Dân

Dân. Từ-từ ít một : *Bệnh khỏi dần ; ăn dần v. v.*

Dân-dà 1. Từ-từ, thông-thả : *Dân-dà rồi sẽ liệu về cổ-hương* (K). — 2. Lăn-lữa. || **Dân-dần**. Cũng như nghĩa dần.

Dần. Đập cho mềm ra : *Dần thịt, dần lươn, dần xương, dần xác*.

Dần 寅. Chữ thứ ba trong mười hai chi : *Tuổi dần, giờ dần v. v.*

Dẫn

Dẫn 引 1. Đưa : *Dẫn đường*. — 2. Cũng như nghĩa đưa, nhưng có ý thông-thả dềnh-dang : *Dẫn tễ, dẫn cưới*. — 3. Thuật diễn-tích để lấy làm bằng cớ : *Dẫn sách, dẫn cổ-tích*. — 4. Chỉ bảo cho biết : *Dẫn dụ*.

Dẫn chứng ○ 證. Vin cái gì làm bằng chứng. || **Dẫn cưới**. Đưa lễ cưới đến nhà gái : *Dẫn như dẫn cưới*. || **Dẫn-dụ** ○ 誘. Chỉ bảo dạy dỗ : *Dẫn-dụ cho học-trò*. || **Dẫn-đạo** ○ 導. Chỉ dắt khơi vẽ ra : *Dẫn-đạo cho bọn hậu-sinh*. || **Dẫn-giải** ○ 解. Dẫn diễn tích ra và giải nghĩa. || **Dẫn thủy nhập điền** ○ 水入田. Đưa nước vào ruộng.

Dận

Dận. Đè xuống, ấn xuống : *Dận dần, dận cồ*.

Dâng

Dâng 1. Nói nước lên : *Sóng dâng lên cao ngập bờ đê*. — 2. Biểu, đưa lên một cách cung-kính : *Dâng rượu*.

Dâng sao. Cúng các vì sao để dâng biểu cầu bình-an : *Dâng sao giải hạn*.

VĂN-LIỆU. — *Của dâng tận miệng*. — *Chúc cầu vạn-tuế dâng trên cửa-trùng* (Nh-đ-m). — *Làm đơn ái-mộ dâng lên một chương* (Nh-đ-m). — *Sớm dâng lời biểu, tối dày đi xa* (L-V-T).

Dấp

Dấp. Xem dấp-dấp : *Làm dấp, làm dấp*.

Dấp-dính 1. Chỉ tiếng nói lưu-nhiu không được rõ. Cũng nói là dấp-da dấp-dính : *Bài không thuộc, đọc dấp-da dấp-dính. Nói dấp-da dấp-dính mãi không lành câu chuyện*. — 2. Chỉ mắt buồn ngủ hay mới ngủ dậy mà không tỉnh : *Mắt dấp da dấp-dính hầy còn buồn ngủ*.

Dập

Dập 1. Lấp lại, bỏ đất xuống : *Dập đất, vùi dập*. — 2. Làm cho tắt : *Dập lửa. Dập mối sầu*.

Dập. Rủ, hẹn nhau một cách thâm kín : *Dập nhau đi đánh bạc. Dập nhau đi ăn cướp*.

Dập-diu. Nhiều người rủ-rê nhau cùng đi : *Dập-diu tài-tử giai-nhân* (K)

VĂN LIỆU. — *Xôn-xao anh-yến dập-diu trúc mai* (K). — *Dập-diu chốn vũ nơi ca* (Nh-đ-m).

Dật

Dật-dờ. Xem vật-vờ.

Dật 逸. Thông-dong, nhàn-hạ (không dùng một mình).

Dật-dân ○ 民. Người triều trước không chịu ra làm quan triều sau : *Hai ông Bá-di, Thúc-lễ là dật-dân đời Chu*. ||

Dật-sĩ ○ 士. Người di ẩn. || **Dật-sử** ○ 史. Sách chép sự-tích của các bậc danh-nhân. || **Dật-sự** ○ 事. Truyện vật của các bậc danh-nhân.

Dật 佚. Ngồi rồi (không dùng một mình).

Dật-lạc ○ 樂. Ăn chơi vui sướng.

Dâu

Dâu. Loài cây trồng để lấy lá nuôi tằm : *Trồng dâu chăn tằm*.

Dâu-bè. Xem bè dâu.

VĂN-LIỆU. — *Ngấm ngấm đa dâu*. — *Trăm dâu đồ đầu tằm*. — *Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào* (C-o). — *Con bông còn ở trong hang, Cái rau tập-làng còn ở nương dâu* (câu hát).

Dâu. Vợ của con mình : *Con dâu, nàng dâu*.

Dâu-gia. Hai bên bố mẹ có con lấy nhau. Có nơi gọi là sui-gia.

VĂN-LIỆU. — *Dâu là con, rề là khách*. — *Dâu dừ mắt họ, chó dừ mắt láng-giềng*. — *Dâu hiền hơn con gái, Rề hiền hơn con trai*. — *Con gái là con người ta, Con dâu mới thật mẹ cha mua về*. — *Một năm là mấy tháng xuân, Gái kia có lẽ mấy lần đưa dâu* (C-d).

Dấu

Dấu 1. Hình vết đề ghi nhớ, làm hiệu : *Đánh dấu*. — 2. Cái ấn có khắc chữ để làm hiệu riêng : *Con dấu*.

VĂN-LIỆU. — *Dấu xe ngựa đã rêu lò mờ xanh* (K). — *Tiếng gà diêm nguyệt, dấu dầy cầu sương* (K). — *Trăm-anh chung-dính dấp nhà sẵn dấy* (Nh-đ-m). — *Dấu bình lửa nước non như cũ* (Ch-ph).

Dầu. Yêu : Trộm dầu thăm yêu. Yêu dầu.

VĂN-LIỆU. — Con vua vua dầu, con chúa chúa yêu.

Dầu

Dầu. Vi, nếu. Có khi nói là dù : Phận hèn dầu rui, dầu may tại người.

Dầu. Phơi dãi ; dành chịu : Dầu mưa dãi gió. Dầu lòng.

Dầu-dãi. Cũng như dãi-dầu. || **Dầu lòng.** Dành lòng : Ông dầu lòng vậy.

Dầu. Chất lỏng và nhờn, lấy ở hạt hay ở cây cối ra : Dầu lạc, dầu vừng, dầu quế, dầu thông v. v.

Dầu cá. Chất lấy ở trong gan một thứ cá bẽ, dùng làm thuốc bổ. || **Dầu ta.** Thứ dầu nấu bằng hạt thầu-dầu, dùng để thắp. || **Dầu tây.** Dầu lấy ở mỡ lợn, dùng để thắp. Cũng gọi là dầu hỏa.

VĂN-LIỆU. — Xin chàng đọc sách, ngắm thơ, Dầu hao thiếp rớt, đèn mờ thiếp khêu (C-d).

Dầu

Dầu. Cũng nghĩa như tiếng dầu mà có ý mạnh hơn : Dầu thay mái tóc, dầu dãi lòng tơ (K).

VĂN-LIỆU. — Sa chân bước xuống ruộng dưa, Dầu ngay cho chết cũng ngờ rằng gian. — Trót đà ngọc ước vàng thề, Dầu rằng cách trở sơn-khê cũng liều.

Dậu

Dậu 酉. Chữ thứ mười trong 12 chi : Giờ Dậu, năm Dậu.

Dây

Dây. 1. Một thứ cây leo hay bò : Dây sắn, dây khoai. -- 2. Sợi dùng để buộc, để chằng : Dây gai, dây đàn, dây thép.

Dây chuyền. Dây làm bằng vàng bằng bạc để đeo cổ. || **Dây dưa.** Dây cây dưa. Nghĩa bóng : Họ hàng xa ; lời-thôi không dứt : Hai người còn dây-dưa với nhau. Câu chuyện dây-dưa. || **Dây lưng.** Tức là thắt lưng. || **Dây muống.** Dây rau muống. Nghĩa rộng : đường thêu, đường chạm theo hình dây rau muống : Câu đối chạm dây muống. || **Dây mực.** Dây nẩy mực của thợ mộc để lấy đường thẳng. || **Dây tam-cổ.** Thứ dây thừng to, bền. || **Dây tơ-hồng.** 1. Dây leo ở cây cúc-lần, sắc đỏ (dây thổ-li). — 2. Dây se duyên vợ chồng của Nguyệt-lão. || **Dây thép.** Dây làm bằng sắt. Nghĩa rộng : điện-tín : Đánh dây thép. Nhận được dây thép.

VĂN-LIỆU. — Vị cây dây leo. — Bầu leo, dây bí cũng leo. — Dây thẳng mắt lòng cây gỗ quẹo. — Có cha, có mẹ thì hơn, Không cha, không mẹ như đòn không dây. — D ị phờ cây dây lên cao, Dây cao dây lại cười sao cây lùn (C-d).

Dây

Dây. Nổi lên, phát ra : Dây loạn, dây binh.

Dầy

Dầy. Bỏ vợ : Nửa trôi sông, chẳng gặp thì gãy, Gái chồng dầy chẳng chừng nọ cũng tạt kia.

Dầy-duồng hay **đuồng-dầy.** Nói về hai vợ chồng không bằng lòng nhau và gây sự đê bỏ nhau.

Dầy. Nói về nước dâng lên : Nước dầy.

Dậy

Dậy. 1. Cất mình lên : Ngồi dậy. Ngủ dậy. — 2. Nổi lên : Dậy giặc. Dậy thì. — 3. Vang âm : Đồn dậy. Kêu dậy.

Dậy đất. Rung động cả mặt đất : Tiếng oan dậy đất, oan ngờ lóa mắt. || **Dậy hóa.** Nói về đánh bạc, có ít vốn mà được nhiều. || **Dậy thì.** Nói người con gái đến thì chồng lớn.

VĂN-LIỆU. — Canh một chưa nằm, canh năm đã dậy. — Canh tư bước sang canh năm, Trình anh dậy học còn nằm làm chi (C-d).

Dé

Dé. Nanh về một bên : Đừng dé chân chèo. Đừng dé về một bên.

Dé-dé. Thường nói là de-dé. Hơi dé.

Dè

Dè. Dùng ít một để phòng lúc thiếu : Ăn dè, tiêu dè.

Dè-dặt. Cũng như dè : Ăn tiêu dè-dặt.

Dè. 1. Tưởng : Ai dè. Dè đâu. — 2. Kiêng nể : Làm liều mà không dè ư cả.

VĂN-LIỆU. — Chém tre chẳng dè đầu mắt.

Dẻ

Dẻ. Một thứ gỗ sắc hồng : Dẻ bộp, dẻ mặt.

Dẻ. Một thứ hạt ăn bùi, về loài cây dẻ : Hạt dẻ.

Dễ

Dễ. Đẹp xuống, dể xuống, không sộp : Đất dễ khó cày.

Dễ. Nói về tính người thuần-hòa, không nóng-nảy : Người dễ tính không hay gắt.

Dễ-dàng. Cũng như nghĩa trên.

Dẻ. Tên một loài chim, ăn giun : Dẻ giun, dẻ gà.

Den

Den. Do tiếng Pháp « dentelle ». Nói chung các thứ hàng thùa bằng chỉ.

Dẻo

Dẻo. 1. Mềm và dai. Xôi dẻo, cơm dẻo. -- 2. Dai sức, làm được lâu : Dẻo vai, dẻo chân.

Dép

Dép. Một thứ đồ có quai, dùng để đi dưới chân : Dép con, dép quai ngang.

Đép cong. Thử đép để dày, mũi uốn cong lên. || **Đép dừa.** Thử đép làm bằng bẹ dừa. || **Đép một.** Thử đép đóng một lần da và có quai dọc.

Đep

Đep. Thu xếp cho gọn lại : *Đep đồ đạc, dep chỗ ngồi.* Nghĩa rộng : làm cho yên, cho có trật-tự : *Đep giấc, dep đường, dep đám.*

Đê

Đê. Một loài vật có vú, có sừng, có râu, ta thường nuôi : *Bò-m-bê râu dê.*

Đê. Gió cao mà đồ rải xuống cho gió bay trấu bụi : *Đê thóc, đê lúa.*

Đê-diều. Bởi móc điều xấu của người ta cho nhiều người biết.

Đê. Dịch đi một tí.

Đề

Đề. Loài côn-trùng có cánh ở dưới đất : *Tiếng đề kêu sù.*

Đề-mèn. Thử để to.

Đề

Đề. Khinh bỉ, không coi ra gì : *Kẻ khinh, người đề.* *Đề người.* Đáng bộ đáng ghét, đáng khinh.

Đễ

Đễ. Không khó : *Đễ ngủ, dễ tính. Bài thi dễ.* — Khi đi với tiếng « gì », tiếng « có », tiếng « đâu », tiếng « nào » v. v. hoặc trong câu có ý hỏi, có ý than thì nghĩa trái hẳn đi : *Đàn bà dễ có mấy tay (K).*

Đễ-dại. Nói người dễ tính, không hay cầu-kỳ, khe-khắt. || **Đễ-dàng.** Cũng như dễ : *Đễ-dàng là thói hồng-nhan.* || **Đễ** thường (trợ-ngữ). Nói phỏng chừng : *Đễ thường ông ấy quên rồi.*

VĂN-LIỆU. — Bù đầu giả dại làm ngây, Khôn kia dễ bán dại này mà ăn. — Vất-vả có lúc thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cùm lòn che cho. — Có khó mới có miếng ăn, Không dưng ai dễ mang phần đến cho (C-d).

Đền

Đền. Đều-đều, luôn, không nghỉ : *Chơi đền, đánh bạc đền xoi đền (xoi chín đến).*

Dện

Dện. Thường gọi là nhện. Một loài côn-trùng có tám chân, thường nhả tơ để chăng lưới : *Làm thân con dện mấy lần vương tơ.*

VĂN-LIỆU. — *Dện sa, xà đón.* — Thử nhất thì gặp dện sa, Thử nhì chuốt rúc, thử ba hoa dện. — Tò vò mà nuôi con dện, Ngày sau nó lớn nó quên nhan di ; Tò vò ngồi khóc tỉ-tỉ, Dện ơi là dện, mày đi đường nào ? — Nền vũ-lạ dện chăng cửa mốc (C-o).

Đệt

Đệt. Đan sợi bằng thoi : *Đệt chiếu, đệt vải, đệt lụa.*

Di

Di. Lấy chân hay tay xát đi xát lại cho mát : *Di bụi nước bọt cho sạch.*

Di 移. Dời đi : *Di ngôi mộ đi chỗ khác.*

Di-cư 〇 居. Dời chỗ ở : *Ở Bắc di-cư vào Nam.* || **Di dân** 〇 民. Dời dân đi chỗ khác : *Di-dân trung-châu lên mạn ngược.* || **Di-dịch** 〇 易. Dời đổi : *Mở mả để yên không nên di-dịch.* || **Di-trú** 〇 駐. Cũng như di-cư : *Hỏi thăm di-trú nơi nao (K).*

Di 遺. Sót, để lại (không dùng một mình).

Di-cảo 〇 稿. Tập văn của người đã mất di để lại. || **Di-chiếu** 〇 詔. Tờ chép những lời vua dặn lại khi sắp mất. || **Di-chúc** 〇 囑. Lời trời lại. || **Di-hải** 〇 骸. Hải cốt người chết. || **Di-hận** 〇 恨. Cái hận đến chết rồi mà vẫn còn. || **Di-huấn** 〇 訓. Lời khuyên dạy của người trước để lại. || **Di-phong** 〇 風. Cái thói cũ còn sót lại. || **Di-sản** 〇 産. Tài-sản của người để lại. || **Di-tích** 〇 跡. Dấu vết cũ còn lại. || **Di-tinh** 〇 精. Một thứ bệnh của đàn ông, thường đang khi không mà tinh khi thoát ra. || **Di-thê** 〇 體. Thân-thê của người trước truyền lại : *Con cái là cái di-thê của cha mẹ.* || **Di-truyền** 〇 傳. Nói cái gì từ đời trước truyền lại đời sau.

Di 夷. Mọi rợ (không dùng một mình).

Di-dịch 〇 狄. Giống mọi rợ.

Di Tề 夷齊. Bởi chữ Bá-Di Thúc-Tề nói tắt. Xem Bá-di, Thúc-tề : *Di Tề chẳng khứng giúp Chu (L-V-T).*

Di 姨. Di : *Con bác, con dì.*

Di-mẫu 〇 母. Cũng là di.

Di-đà 彌陀. Tức là chữ A-di-đà-phật nói tắt.

Di-lặc 彌勒. Tên một vị phật tương-lai.

Đì

Đì. 1. Tiếng gọi các chị hay em gái mẹ : *Sầy mẹ, bú dì.* — 2. Chị gái gọi em gái thay con : *Con chị, con dì.* — 3. Tiếng gọi vợ thứ của cha mình. Thường nói là dì ghẻ : *Dì ghẻ con chồng.*

Đĩ

Đĩ. Nói nhỏ, nói sẽ : *Đĩ tai, đĩ lời, đĩ hơi v. v.*

Đĩ hơi. Há miệng ra mà nói : *Không dám đĩ hơi.* || **Đĩ răng.** Hé răng ra mà nói : *Không dám đĩ răng một lời.* || **Đĩ tai.** Nói sẽ vào tai : *Đĩ tai dận một đôi lời.*

Dĩ

Dĩ. Xoi không được chín dền.

Dĩ 以. 1. Lấy (không dùng một mình). — 2. Kể từ : *Dĩ thượng, dĩ hạ v. v.*

Dĩ 已. Đã, thôi không dùng một mình).

Dĩ-nhiên 〇 然. Đã vậy, đã rồi : *Việc dĩ-nhiên.* || **Dĩ-vãng 〇 往.** Đã qua : *Đời dĩ-vãng, việc dĩ-vãng.*

Dĩ mũi. Nói người dẹt lỗ mũi tiếng nói không rõ.

Dị

Dị 異. Khác, lạ (không dùng một mình).

Dị-chí 〇 志. Có chí mưu-phản. || **Dị-chủng 〇 種.** Giống khác. || **Dị-dạng 〇 樣.** Dạng-diệu khác thường : *Hề người dị-dạng ắt là tài cao (L-V-T).* — *Người dị-dạng khả-nghĩ.* || **Dị-đoan 〇 端.** Những mối huyền-hoặc không hợp lẽ chính : *Không nên tin dị-đoan.* || **Dị-đồng 〇 同.** Chỗ khác, chỗ giống : *Hai thuyết đó cũng hơi có chỗ dị-đồng.* || **Dị-hình 〇 形.** Hình-thể lạ : *Tay sáu ngón là dị-hình.* || **Dị-kỳ 〇 奇.** Khác lạ : *Tư-tưởng dị-kỳ; tướng-mạo dị-kỳ.* || **Dị-nghị 〇 議.** Bàn khác, có ý bác đi : *Làm như thế ắt có người dị-nghị.* || **Dị-nhân 〇 人.** Người khác thường : *Đồng Thiên-vương là một bậc dị-nhân nước Nam.* || **Dị-sử 〇 史.** Tập sách chép những truyện quái lạ. || **Dị-tâm 〇 心.** Bụng dao-dở. || **Dị-tộc 〇 族.** Giống khác. || **Dị-tướng 〇 相.** Tướng lạ : *Ông Mạc Đĩnh-Chi xưa có dị-tướng.* || **Dị-thường 〇 常.** Khác thường : *Người này có tài dị-thường.* || **Dị-văn 〇 聞.** Tin lạ, truyện lạ. || **Dị-vực 〇 域.** Cõi khác, xứ khác : *Lập công ở ngoài dị-vực.*

Dị 易. Dễ. Thường dùng với tiếng khác như : giản-dị, bình-dị v. v.

Dĩa

Dĩa. Tức là cái đĩa.

Dĩa. Đồ dùng có răng dùng để xóc đồ ăn.

Dĩa. Một thứ cá nhỏ, mình đẹp, اللحم thịt.

Dịch

Dịch 易. Đồi (không dùng một mình).

Dịch-địa 〇 地. Đồi địa-vị này ra địa-vị khác : *Tôi làm như vậy, nếu dịch-địa ông làm thế nào?*

Dịch 易. Tên một bộ sách trong ngũ Kinh, nói về sự biến hóa của bát-quái.

Dịch 役. 1. Việc : *Lý-trưởng bị thu bằng bãi dịch.* — 2. Sai khiến (không dùng một mình).

Dịch-mục 〇 目. Kể đứng đầu mọi việc trong một làng. || **Dịch-sử 〇 使.** Sai khiến : *Lấy thế-lực đồng tiền mà dịch-sử người.*

Dịch 疫. Thử bệnh thời-chứng hay truyền-nhiễm.

Dịch khí 〇 氣. Cũng như dịch. || **Dịch-tử 〇 斃.** Chết về bệnh dịch.

Dịch 譯. Phiên truyền tiếng này ra thứ tiếng khác : *Dịch văn Tây, dịch văn Tàu.*

Dịch 驛. Trạm. Chỗ nghỉ từng cung đường, chỗ nhận giấy-má tin-tức để truyền đi nơi khác.

Dịch-phu 〇 夫. Phu trạm. || **Dịch-thừa 〇 丞.** Cai trạm.

Diệc

Diệc. Sĩ mắng một cách nhục-nhã khó chịu. Có khi nói là « nhiecc ».

Diệc

Diệc. Tên một loài chim ăn cá, cổ cao, cẳng dài : *Con cò, con diệc, con nông.*

Diệc 亦. Cũng : *Mưu thâm họa diệc thâm.*

Diêm

Diêm 鹽. Một thứ thuốc chế bôi vào dầu cái que để đánh ra lửa : *Bao diêm.*

Diêm 鹹. Muối (không dùng một mình).

Diêm-tương. Nói chung là mắm muối tương cà : *Nhà đương-cai phải chịu diêm-tương.* || **Diêm-sinh 〇 生.** Tiếng gọi chung lưu-hoàng với diêm tiêu, dùng để làm thuốc pháo. || **Diêm vàng.** Tức là lưu-hoàng.

Diêm-la 閻羅. Vua coi địa-ngục.

Diêm-phủ 閻府. Chỗ Diêm-vương ở.

Diêm-vương 閻王. Tức là Diêm-la.

Diêm

Diêm. Đồ thêu (thường làm bằng tơ lụa treo ở trên màn trên cửa cho đẹp : *Diêm màn, diêm cửa.*

Diễm

Diễm 艷. Nói về người đàn-bà đầy-dạn xinh đẹp.

Diễm-lệ 〇 麗. Xinh đẹp. || **Diễm-phúc 〇 福.** Nói về sự sum-hạp vui-vẻ ở trong gia-đình : *Tài-tử sánh với giai-nhân là diễm-phúc.*

Diễn

Diễn 延. Dài (không dùng một mình).

Diễn trường 〇 長. Dài lâu : *Fuổi thọ diễn-trường.*

Diễn 筵. Tiệc rượu (không dùng một mình) : *Yến diễn.*

Diễn

Diễn. Xa : *Khởi diễn, cách diễn. Nghìn dặm diễn mang đoàn mang sửa (Nam-hải tể-văn).*

VĂN-LIỀU. — *Kể năm đã ba tư cách diễn (Ch-ph).* — *Thử tình lại diễn khơi ngày ấy (Ch-ph).*

Diễn 演. Phô bày phân giải : *Diễn trò, diễn nghĩa.*

Diễn-âm 〇 音. Đem tiếng nước khác dịch sang tiếng nước mình : *Luận-ngữ diễn-âm.* || **Diễn-nghĩa 〇 義.** Giảng nghĩa sách. Đem truyện cũ thuật lại thành sách : *Tam-quốc diễn nghĩa, Thủy hử diễn-nghĩa v. v.* || **Diễn-thuyết 〇 說.** Dãi bày ý-kiến ở trước mặt công-chúng.

Diện

Diện. Làm bộ làm dáng: *Diện quần áo đi chơi phố.*

Diện 面. Mặt, bề ngoài mặt.

Diện-bích 壁. Ngoảnh mặt vào vách để tĩnh-tâm: *Ông Đạt-ma đi tu, diện-bích mười năm.* || **Diện-đàm 談.** Giáp mặt mà nói chuyện. || **Diện-đỉnh 訂.** Giáp mặt mà hẹn: *Hai người đã diện-đỉnh với nhau.* || **Diện-giao 交.** Quen ngoài mặt. Trái với tâm-giao. || **Diện-hạch 核.** Sát hạch trước mặt. || **Diện-kiến 見.** Vào thăm giáp tận mặt. || **Diện-mạo 貌.** Giáng mặt: *Diện-mạo khôi-ngô.* || **Diện-nghị 議.** Đối mặt nhau mà bàn việc quan-trọng. || **Diện-tấu 奏.** Tấu trước mặt vua. || **Diện-tích 積.** Bề mặt. || **Diện-tòng 從.** Theo ngoài mặt, trái với tâm-phục. || **Diện-từ 辭.** Từ-tạ trước mặt một người nào. || **Diện-tự 叙.** Cũng như diện-đàm mà có ý thăm hơn, cũng như diện-đỉnh. || **Diện-tường 牆.** Ngoảnh mặt vào tường, nói không học không biết gì: *Bất học diện-tường.* || **Diện-thương 商.** Cùng nhau bàn định. || **Diện-trình 呈.** Tự đến mà trình bày: *Khẩu-đầu lay trước quan nha diện trình.*

Diệp

Diệp. Một loài rau hay dùng để ăn sống.

Diệp

Diệp. Miếng sắt mỏng đóng vào mặt cây.

Diệp 葉. Lá. Thường dùng với tiếng khác như chi-diệp, ngọc-diệp, vàng diệp v. v.

Diệt

Diệt 滅. Dứt, mất, tắt: *Phù Lê, diệt Mạc.*

Diệt-chúng 種. Làm cho hết giống. || **Diệt-vong 亡.** Dứt mất, nói về chủng-tộc: *Nước Chiêm-thành đã bị diệt-vong.*

Điều

Điều. Cái biau chứa đồ ăn ở dưới cổ các loài chim ăn hạt: *Điều gà.*

Điều-hầu. Tên một loài ác điều hay bắt gà con. Nói tắt là điều: *Điều tha, quạ mỗ.*

Điều. Một thứ đồ chơi xướng tre phát giấy, buộc dây thả gió: *Lòng ta đã quyết thì-liều, Cầm bằng con trẻ chơi điều đứt dây (C-d).*

Điều

Điều. Chạy chung quanh: *Sư điều đàn. Điều quân.* Nghĩa rộng: bao bọc chung quanh: *Tường hoa điều quanh lò, khăn bàn điều lan-can.*

Diệu

Diệu 妙. Đẹp tốt, màu-nhiệm, không thể nói ra được: *Kể ấy diệu lắm.*

Diệu-dụng 用. Cách dùng rất hay rất màu: *Cái diệu-dụng của tạo-hóa.* || **Diệu-dược 藥.** Thuốc hay. || **Diệu-kế 計.** Kế hay. || **Diệu-thủ 手.** Tay giỏi: *Ông lang này là một tay diệu-thủ.*

Diệu-vợi. Xa-xôi, khó-khăn: *Đường xa diệu-vợi.*

Dìm

Dìm. Ấn xuống nước, không cho nổi lên. Nghĩa bóng: giấu đi không cho biết: *Dìm việc ấy đi.*

Dím

Dím. Thường nói là « nhím ». Loài gặm nhấm, lông cứng, dài và nhọn.

Dinh

Dinh. 1. Chỗ quân lính đóng: *Dinh trại.* — 2. Nhà các quan tỉnh ở: *Dinh quan lồng-đốc.* — 3. Miếu thờ thần về đẳng chư-vị: *Dinh cậu, dinh cô, dinh năm ông trong Thủ-đầu-một.*

Dính

Dính. Nói những chất có cái đặc tính làm cho hai vật gì bắt liền với nhau như hồ, keo: *Dính như keo.*

Dính. Bắt liền với nhau: *Hai tờ dính với nhau.* Nghĩa bóng: không rời nhau ra: *Con theo dính với mẹ.*

Dính-dáng. Liên-can, liên-thuộc: *Tôi không dính-dáng về việc ấy. Người ấy không dính-dáng gì với tôi.* || **Dính-dáp.** Cũng như dính-dáng. || **Dính-lưu.** Cũng như dính-dáng.

VĂN-LIÊU. — Một mình ăn hết bao nhiêu, Mỏ của bắt ốc cho rêu dính đuôi. — *Phải duyên thì dính như keo, Trái duyên dẽnh-dăng như kéo đục vênh (C-d).*

Dính

Dính 穎. Sáng suốt (không dùng một mình).

Dính-dị 異. Sáng-suốt lạ-lùng (nói về tư-chất người).

Dính-ngộ 悟. Sớm thông-minh hơn người: *Cận bé này dính-ngộ lắm.*

Díp

Díp. Thường nói là « nhíp ». 1. Một thứ đồ dùng bằng loài kim, có hai càng cặp khít với nhau, dùng để nhổ lông: *Díp nhổ râu.* — 2. Cái sắt làm hình cái cặp để dưới thùng xe cho êm: *Cái díp xe tay.*

Díp. Buồn ngủ hai mí mắt dính lại: *Buồn ngủ díp mắt lại.*

Díp

Díp. Thường nói là « nhịp ». 1. Một bậc, một tiết trong bài đàn: *Díp đàn, gõ díp.* — 2. Một đoạn, một thời: *Díp cầu, díp đường.*

Díp. Thường nói là « nhịp ». Cơ-hội: *Gặp díp, lỡ díp, nhân díp v. v.*

Diu

Diu. Làm cho chấp liền lại với nhau : *Buồn ngủ diu mắt — Khẩu diu — Diu đôi, diu ba, diu thượng, diu hạ* (tiếng đánh đáo).

Diu

Diu. Dắt, lôi kéo nhau đi : *Hai con bạc diu nhau vào sông.*

Diu dắt. Chăm nom đưa dắt : *Diu dắt đàn em, diu dắt lẫn nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Đời ta như rắn lư diu, Nước chảy mặc nước, ta diu lấy nhau.*

Diu-dắt. Khoan-thai, dịu-dàng : *Phím đàn diu-dắt tay liền. — Động-phòng diu-dắt chén mời (K).*

Diu

Diu. Êm, yên, mềm, không gay-gắt : *Con tức đã diu. Lời nói diu. Khẽ diu. Nước mắt diu. Trời diu v. v.*

Diu-dàng. Mềm-mỏng, êm-đềm : *Lời nói diu-dàng. Nét mặt diu-dàng.*

Do

Do 由. Bởi, theo, nơi : *Việc này do tên Mỗ gây nên. Do đường bộ đi Nam-kỳ.*

Do-thăm 由探. Do thăm : *Do-thăm việc quốc-sự.*

Do-dự 猶豫. Phân-vân, không quyết-định.

Do-thái 猶太. Một dân-tộc trước ở Tiểu Á-tế-á, bây giờ ở tản mác khắp thế-giới. Tiếng Pháp là Juif.

Dò

Dò. Có nơi gọi là dò. 1. Rình ; thăm cho biết nông sâu : *Đi dò từng bước. Dò bắt hung-thủ. — 2. Soát lại cho đúng : Dò lại bài vở. Nghĩa rộng : bước chân đi : Không dò đi đến đâu.*

Dò-la. Tim-doi thăm hỏi : *Hỏi dò-la, đi dò-la.*

VĂN-LIỆU. — *Công anh bắt tép nuôi cò, Đến ngày cò lớn, cò dò lên cây. — Dò sông, dò biển, dò nguồn, Biết sao được bụng lai buôn mà dò. — Bụng đói, đầu gối phải bò, Ăn no béo mập chẳng dò đi đâu. — Con sóc mà trèo dây nho, Anh kia không vợ hay dò đi đêm. — Đói thì ăn cơm lại no, Từ ngày có vợ chẳng dò đi đâu. — Chào mừng đón hỏi dò-la (K).*

Dò. Đò đánh bầy thường thất bằng dây hay bơi ngựa : *Chim khôn đã mắc phải dò.*

Dò. Nói về chén, bát, lọ, rì nước ra được : *Cái chén tống này dò.*

Dó

Dó. Tên một thứ cây lấy vỏ để làm giấy ta.

Dọ

Dọ. Dò thăm, xem « dò ».

Dọa

Dọa. Nộ-nạt, đe-loi, làm cho sợ : *Dọa trẻ con, dọa đi kiện.*

Dọa-dẫm. Cũng như dọa. || **Dọa hăm.** Dọa hạo : *Người ấy chủ dọa hăm chứ làm gì được ai.*

Doan

Doan. Xem « duyên ».

Doãn

Doãn 尹. 1. Chức quan phủ huyện cũ : *Phủ-doãn, huyện-doãn. — 2. Quan đầu phủ Thừa-thiên : Thừa-thiên phủ doãn.*

Doãn 允. Ưng cho, thuận cho : *Lâm quan chuẩn-doãn lời tâu (H-T).*

Doanh

Doanh 盈. Đầy (không dùng một mình).

Doanh-hư 虛. Đầy, rỗng : *Doanh hư tiêu trướng. || Doanh-mãn 滿. Đầy đủ : Người làm-thường mà làm được như thế trướng đã là doanh-mãn lắm rồi.*

Doanh 贏. Được lợi (không dùng một mình).

Doanh thâu 輸. Được thua : *Cuộc doanh-thâu bàn-bạc bắc nam chơi, Khúc lưu-thủy gảy vài cung réo-rất (phủ Tây-hồ chiến).*

Doanh 瀛. Bề (không dùng một mình).

Doanh-hoàn 寰. Nói chung cả thế-giới.

Doanh-châu 瀛洲. Chỗ tiên ở : *Doanh-châu ấy khách, Giao-trì nọ tiên (H-T).*

Doanh 營. Mưu làm một việc có lợi (không dùng một mình).

Doanh-diễn-sứ 田使. Quan coi việc khai-khẩn ruộng đất : *Nguyễn Công-Trứ sung chức doanh-diễn-sứ.*

Doanh-lợi 利. Mưu tính công việc cho có lợi : *Người ấy giỏi cách doanh-lợi. || Doanh-nghiệp 業. Mưu việc buôn bán làm ăn để kiếm lời : Cổ chí doanh-nghiệp. || Doanh-sinh 生. Kiếm ăn : Ra tỉnh-thành kiếm cách doanh-sinh. || Doanh-thương 商. Mưu tính việc buôn bán.*

Doanh 營. Xem chữ « dinh ».

VĂN-LIỆU. — *Quân trước đã gần ngoài doanh liền (Ch-ph-ng).*

Doành

Doành. Dòng nước : *Mang hòm áo phó doành ngàn tít thì (Nh-d-m).*

VĂN-LIỆU. — *Trong như châu đỏ doành quặng (K). — Tà-là bóng ngả in doành (H-T). — Doành ngàn rửa mác, non đoài treo cung (Ch-ph-ng). — Lo gì ngòi bằng doành khơi (H-T).*

Dọc

Dọc. 1. Bề dài, đoi với bề ngang: *Nhà này dọc 50 thước, ngang 10 thước.* — 2. Theo chiều dọc mà đi: *Dọc sông, dọc đường.*

Dọc ngang. Nghĩa bóng: vầy-vùng: *Dọc ngang trong trời đất.*

Dọc. Cuồng, sống, can: *Dọc khoai, dọc chuối, dọc lâu v. v.*

Doi

Doi. Thoi đất thoi ra ngoài bề.

Doi. Phồng cao lên: *Bánh bò mặt doi.*

Doi. Nói khi đếm tiền xia từng mấy đồng một: *Mỗi doi năm đồng.*

Dối

Dối. 1. Đồng giống: *Nối đôi tông đường.* — 2. Theo nối: *Dối gót, dối đời.*

VĂN-LIÊU. — *Ơn vua xem nặng bằng non. Ơn chồng đội đức lớn đôi truyền (C-d).* — *Mặt chinh-phu trắng dối - dối soi (Ch-ph-ng).*

Dối. Cái then dài để cài ngang cửa: *Dối cửa — Dối chuông bỏ v. v.*

Dọi

Dọi. Quả chi buộc dây thả xuống để lấy đường thẳng: *Thợ nề phải dùng quả dọi để xây tường.*

Dọi. 1. Nói về hai cái gì đâm đập vào nhau: *Dọi đồng bạc xuống gạch — Đánh đáo dọi.* — 2. Đập, đánh: *Dọi chân, dọi vào sườn mẩy cái.*

Dom

Dom. Tên một thứ cây có quả: *Nhào-nhào như chào-mào mờ dom.*

Dom. Tức là tĩ, phần cuối ruột già ở hậu-môn: *Lời dom.*

Dòm

Dòm. Có khi nói là nhòm. Trông; trông qua chỗ hổng như cái cửa, cái ống, cái lỗ: *Dòm khe cửa.* Nghĩa bóng: dò la xem xét: *Xuân-sinh dòm biết ý nàng (Nh-d-m).*

Dòm-dỏ. Rình mò xem xét: *Dòm-dỏ có thóc mới cho vay gạo.* || **Dòm nom.** Đề ý vào mà xem xét: *Chủ nhà hay dòm nom người làm.*

VĂN-LIÊU. — *Mũi dòm mồm (T-ng).*

Dóm

Dóm. Cũng có nơi nói là nhóm. Gây lửa cho cháy: *Dóm lửa, dóm lò.*

Don

Don. Héo quắt lại: *Ruột lăm ngày một héo don (K).*

Don. Loài hén con ở bề.

Don. Một loài vật giống loài dím.

Dọn

Dọn. 1. Sắp đặt, thu xếp: *Dọn nhà, dọn cơm, dọn đường, dọn cửa hàng v. v.* — 2. Sửa soạn: *Dọn bài, dọn sách, dọn động.*

Dọn đẹp. Thu xếp, gọn-gàng: *Nhà cửa dọn đẹp sạch-sẽ.*

Dọn. Nói về đậu hay gạo nấu mãi mà vẫn dần sượng không dừ.

Dong

Dong. Một thứ cây có lá to, thường dùng để gói bánh.

Dong. Lấy tay hay que khua gọi làm cho vật gì rơi ròi cho rơi cái vụn xuống: *Dong rơm, dong rạ, dong chẻ khô.*

Dong. Xem « dung ».

Dòng

Dòng. 1. Đường nước chảy: *Dòng nước, dòng sông, dòng nước mắt v. v.* — 2. Một nhánh, ở chung một gốc mà ra: *Dòng họ, dòng quan, dòng đạo v. v.* — 3. Theo một chiều thẳng: *Dòng chữ.*

Dòng-dôi. Con cháu do một tổ sinh ra: *Dòng-dôi nhà Lê.* || **Dòng giống.** Cũng nghĩa như dòng-dôi.

VĂN-LIÊU. — *Con dòng, cháu giống.* — *Dài dòng văn tự.* — *Văn hay chẳng lọ dài dòng.* — *Làm quan có mả, kẻ cá có dòng.* — *Đời xưa kén những con dòng, đời nay ăm cật no lòng thì thôi.* — *Khôn ngoan tâm tính tại lòng, Lọ là uống nước giữa dòng mới khôn.* — *Trứng rồng lại nở ra rồng, Liu-diêu lại nở ra dòng liu-diêu (C-d).*

Dòng. Buồng một đầu dây xuống: *Dòng dây xuống giếng.* Nghĩa rộng: buộc lối đi theo một lối: *Dòng thuyền, dòng xe, dòng con trâu về nhà.*

Dông

Dông. Cao và mảnh: *Người cao dông.*

Dông-dông. Độc là dong-dông. Mảnh người mà hơi cao: *Người dong-dông cao.*

Dống

Dống. Nói về dáng đứng thẳng: *Đứng dống lưng.*

Dống-dạc. Chững-chạc, ngay-ngắn: *Ăn nói dống - dạc.*

Dống. 1. Hạng đình-phu khỏe mạnh ở trong dân: *Quan sát bắt dống tài lương.* — 2. Dân đình thổ trước ở mạn ngược, sung vào ngạch lính đề tuần-phòng trong hạt: *Lính dống ở miền Lạng-sơn.*

Dống. Xem « dững ».

Dống. Bờ-nhìn, thường dùng làm bia cho người ta bắn: *Bắn dống.*

Dộng

Dộng. 1. Đang sống, trái với: *Dộng dao.* — 2. Phần ruột tre hay nứa, trái với phần cật: *Dộng tre.*

Dọp

Dọp. Dẹt, dẹt: *Chỗ sưng đã dọp.*

Dót

Dót. Bột hay là hột dính lại thành khối: *Cốm dót, đường dót, xôi dót, bột dót v. v.*

Dót. Một thứ nôi của thợ đúc, thợ bạc, thường dùng để nấu đồng nấu bạc: *Nôi dót.*

Đỗ

Đỗ. 1. Vỗ-về khuyên bảo: *Đỗ con, đỗ dân.* — 2. Dụ cho người ta mê theo mình: *Đỗ người, đỗ gái.*

Đỗ-dành. Cũng như đỗ: *Đỗ-dành khuyên giải trăm chiều (K).*

VĂN-LIÊU. — *Đỗ như đỗ tà.* — *Đỗ như đỗ vong.* — *Đỗ ngon đỗ ngọt.*

Đốc

Đốc. Nổi về một đường, một đầu cao, một đầu thấp chênh nhau: *Lên đốc khó nhọc hơn là xuống đốc.*

VĂN-LIÊU. — *Lên đốc thì phải khom lưng, xuống đốc ưỡn ngực bởi chưng lẽ thường (C-d).*

Đốc. Đổ ra cho hết: *Đốc thùng nước. Đốc bầu rượu.* Nghĩa bóng: chuyên chú vào một chỗ: *Đốc lòng vì nước.*

Đốc-dắc. Vết-voi đồ đi hết: *Cửa nhà có bao nhiêu đốc-dắc đi hết.*

VĂN-LIÊU. — *Đốc một lòng trông một đạo.* — *Đốc lòng chờ đợi bóng sung, Bóng sung chưa nở ta dùng bóng sen.* — *Đốc bỏ thương kẻ ăn đong, Vắng chồng thương kẻ nằm không một mình.* — *Bầu đốc giang-sơn say chấp rượu (thơ Thanh-quan).*

Dộc

Dộc. Một loài khỉ: *Khỉ độc.*

Dộc-dộc. Một loài chim nhỏ, làm tổ khéo.

Đối

Đối. Không thực: *Nói dối, làm dối, ăn dối.*

Đối-dá (trá). Cũng như dối.

VĂN-LIÊU. — *Ăn kỹ, làm dối.* — *Ăn gian nói dối.* — *Đối trên, lừa dưới.* — *Đi dối cha, về nhà dối chú.* — *Cuội nghe thấy hỏi, cuội cười, Bối hay nói dối phải ngồi gổc đa (C-d).*

Đồi

Đồi. Một món ăn, như ruột lợn trong nhồi tiết, thịt v. v.: *Đồi lợn.*

Đồi. 1. Tung lên: *Đồi quả cầu.* — 2. Cuộc đánh bạc, tung tiền lên để đánh sắp ngựa hay chắn lẻ: *Đánh đồi.*

Đồi mỏ. Một cách đánh bạc, dùng 5 đồng tiền để đồi, tiền đặt là mỏ.

Dội

Dội. Nảy lên, tăng lên, vang lên: *Quả cầu dội lên, bệnh dội lên, tiếng trống dội lên.*

Dồn

Dồn. 1. Nhiều cái, nhiều nơi thu vào một chỗ: *Dồn hai thùng thóc lại làm một; Trăm sông đổ dồn vào bể; Dồn gà vào chuồng.* — 2. Đổ hồi, luôn luôn liên tiếp nhau: *Trống đánh dồn, mưa dập gió dồn.*

Dồn-dập. Trùng điệp kế tiếp: *Nhiều công việc dồn-dập lại một lúc.* **Dồn đại thạch.** Điệu hát theo dập nhanh sau khi hát đủ năm cung. || **Dồn phách.** Phách đánh mau tiếng.

VĂN-LIÊU. — *Hết khôn dồn ra đại.* — *Hai mắt đổ dồn lại một.* — *Dậm liễu sương sa khách bước dồn (thơ cồ).*

Dộn

Dộn. Âm-ĩ tập-nập: *Làm gì dộn lên thế?*

Dộn-dã. Ôn-ào: *Nhà ấy cười xin dộn-dã.* || **Dộn-dịp.** Cũng như dộn-dã.

Đồng

Đồng. Con mưa gió to: *Trời nổi cơn đồng.*

Đồng tổ. Mưa to gió lớn: *Lỡ khi đồng tổ phủ-phàng (K).*

Dộng

Dộng. Xách cao mà buông đầu xuống đất: *Dộng đầu xuống đất.*

Dộng. Cũng nói là nhộng. Con tằm đổi hình ra khi còn ở trong kén: *Trần trường như động.*

Dộng. Tàu lên: *Khẩu đầu động trước long-nhan những là (C-d).*

VĂN-LIÊU. — *Dộng rằng nhà cháu ơn trời đủ ăn (H-T).*

Dốt

Dốt. Không biết chữ: *Dốt hay nói chữ (T-ng).*

Dốt đặc. Không biết một chữ nào: *Dốt đặc hơn hay chữ lỏng.* **Dốt nát.** Cũng nghĩa như dốt.

VĂN-LIÊU. — *Vàn dốt, vũ dát.* — *Dốt kia thời phải cậy thầy, Vụng kia cậy thợ thì mày làm nên (C-d).*

Dốt. Cũng nói là « nhốt ». Bỏ vào lồng hay vào cũi không cho ra: *Dốt gà, dốt lợn.*

Dột

Dột. Nói mái nhà có chỗ hở, nước mưa chảy xuống.

VĂN-LIÊU. — *Mia sâu có dốt, nhà dột có nơi.* — *Dột từ nóc dột xuống.* — *Chuột chẻ xó bếp chẳng ăn, Chó chẻ nhà dột ra lùn bụi tre (C-d).*

Dơ

Dơ. Cũng nói là « nhờ ». Bần: *Ăn dơ, ở bần.*

Dơ-bần. Bần thiếu không sạch sẽ. || **Dơ-dáy.** Cũng nghĩa như bần.

Dơ. Trơ, không biết hổ thẹn : *Dơ đời, dơ dáng dại hình.*

Dơ-duốc. Làm xấu hổ : *Làm dơ-duốc đến cha mẹ.*

DỜ

Dờ-dẫn. Lờ-mờ, lẫn-thần : *Nói dờ-dẫn không ai hiểu. Trước mặt quan, nó làm ra bộ dờ-dẫn.*

DỠ

Dỡ. Lật mặt nọ sang mặt kia : *Dỡ sách.*

Dỡ-dối. Bối móc ra : *Việc qua rồi đừng dờ-dối thêm lời-thối.*

Dỡ. Lỡ chừng, không dứt, không hết, không hẳn.

Dỡ bữa. 1. Ăn không đúng bữa : *Dỡ bữa thì ăn không ngon.* — 2. Ăn dở-dang chưa xong bữa : *Đương dở bữa cơm mà có khách.* || **Dỡ chừng.** Nửa chừng. || **Dỡ-dang.** Chưa xong việc hay là có cái gì ngăn-trở : *Công việc dở-dang.* || **Dỡ miệng.** Chưa được thích miệng : *Ăn chả bỏ dở miệng.*

VĂN-LIỆU. — *Làm lời cứ ở cho trung, Chớ ở hai lòng sau hóa dở-dang.* — *Dở-dang nào có hay gì (K).*

Dỡ Trái với hay : *Nói dở khó nghe.*

Dỡ hơi. Nói gàn, lẫn-thần : *Ăn nói dở hơi dở hám.* || **Dỡ người.** Người có tính gàn dại : *Đã ngu dốt lại thêm dở người.*

DỠ

Dỡ. Lấy từng lớp, từng mảng ra : *Dỡ mái nhà, dỡ hàng.*

DỢ

Dợ-dẫn. Cũng như dờ-dẫn.

DƠI

DơI. Loài thú, chân trước có màng thành cánh để bay, hay bắt muỗi : *DơI dớp muỗi.*

DỜI

DờI. Đồi đi nơi khác : *DờI nhà, dờI chân, dờI gót.* Nghĩa bóng : *Thay đổi : DờI lòng. Vật đổi sao dời.*

VĂN-LIỆU. — *Thuyền dờI nhưng bến chẳng dờI, Bán buôn là nghĩa muôn đời cùng nhau.*

DỚN

DớN-dác. Xem nhón-nhác. Bộ hoảng-hốt nhìn mắt trước mắt sau.

DỜN

Dờn-dờn. Sắc xanh non : *Cây xanh dờn-dờn.*

DỢN

Dợn. Nói về mặt nước gợn sóng lên : *Dợn sóng.*

Dợn. Vần gỗ : *Gỗ chò có nhiều dợn.*

DỚP

DớP. Hồi vận không may : *DớP nhà nên phải bán mình chuộc cha (K).*

DƯ

Dư 遊. Chơi đi lại : *Dư sơn, dư thủy.*

Dư-côn 棍. Hạng dư-đăng, hay đánh nhau. || **Dư-đăng** 蕩. Chơi bời lêu-lồng. || **Dư-hí** 戲. Chơi đùa : *Cuộc dư-hí của trẻ con.* || **Dư-học** 學. Đi học phương xa : *Dư-học Âu-Mỹ.* || **Dư-hồn** 魂. 1. Hồn vợ-vần : *Dư-hồn của các chúng-sinh.* — 2. Tên một quẻ trong phép bói. || **Dư-ký** 記. Sách hành-trình của người du-lịch chép. || **Dư-khách** 客. Khách đi du-lịch. || **Dư-lãm** 覽. Chơi xem phong cảnh. || **Dư-lịch** 歷. Đi chơi mọi nơi để xem xét : *Có du-lịch nhiều mới biết rộng.* || **Dư-nhai** 街. Chơi phố. Nói các ông tiền sĩ được vua cho cưỡi ngựa đi chơi ngoài phố : *Ba ngày thượng mã dư-nhai (Nh-d-m).* || **Dư-tinh** 星. Cũng như hành-tinh. Một ngôi tinh-cầu đi vòng quanh ngôi định-tinh. || **Dư-tử** 子. Người con cha mẹ mà đi xa : *Lòng dư-tử nhớ song-thần.* || **Dư-thủ dư-thực.** Ăn chơi rong-dải : *Hạng dư-thủ dư-thực hay làm bậy.* || **Dư-thuyết** 說. Đi bày tỏ lợi hại cho một đảng phái hay một chủ-nghĩa nào : *Tò-Tần, Trương-Nghị là tay dư-thuyết giỏi.*

Dư 諛. Nịnh (không dùng một mình).

Dư-nịnh 佞. Nịnh hót : *Những hạng tiểu-nhân hay dư-nịnh.*

Dư 楸. Tên một thứ cây người ta hay trồng ở đầu làng, hay các cửa ải. Thường dùng để trở chỗ quê-hương hay biên-tải : *Phản-du, du-quan, du-tải v. v.*

Dư-duương 悠揚. Nói về âm-điệu lên bổng xuống chầm : *Đàn hát dư-duương.*

Dư-vịnh 游泳. Bơi lội ở trong nước. Nghĩa bóng : *dầm ngấm ở trong đạo học : Dư-vịnh ở trong đạo học đã lâu năm.*

DỪ

Dừ. Xem « dừ ».

VĂN-LIỆU. — *Dừ no, dừ đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan.* — *Mẹ ơi, con chẳng lấy dừ, Dừ xa dừ gần lấy khách mà thôi.* — *Dừ chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ nát sề này đâu (C-d).*

Dừ. Một thứ lông nhỏ lợp bằng vải hay lụa, người ta cầm để che đầu : *Ngựa cưỡi, dừ che.*

DỮ

Dữ 愈. Càng (không dùng một mình) : *Dữ xuất, dữ kỹ.*

DỰ

Dự 誘. Dỗ-dành, dạy bảo : *Dự cho nhiều người theo ; giáo dự học-trò. Dùng kế mĩ-nhân để dụ người.*

Dự 諭. Lời người trên truyền bảo kẻ dưới : *Quan dụ dân ; lời dụ của vua.*

Dự-chí 御旨. Lời phán bảo của vua.

Dự 喻. Ví, thường dùng với tiếng khác như tử-dự, thi-dự v. v.

Dua

Dua. Bối chữ « du » 諛 đọc chạnh ra. Nịnh theo ý người: A-dua; dua-nịnh.

Dùa

Dùa. Tiếng Nam-kỳ. Cũng như vợ, vun: Dùa lại thành đồng; ăn thì đùa, thua thì chịu (T-ng).

Dục

Dục 欲. Muốn.

Dục-vọng 望. Mong muốn: Lòng dục-vọng.

Dục 慾. Lòng tham muốn riêng của mình: Dâm-dục quá độ.

Dục 毓. Gây nên, nuôi lớn: Dục tử chung anh. Xem « chung-dục ».

Dục 育. Nuôi (không dùng một mình).

Dục-anh 嬰. Nuôi trẻ con: Nhà dục-anh.

Dục-đức 育德. Hiệu một vị hoàng-lữ đời nhà Nguyễn đề nối ngôi vua Tự-đức nhưng sau bị phế.

Duênh

Duênh. Cũng nghĩa như « doanh ».

Dùi

Dùi. Một thứ đồ dùng bằng kim loại, có mũi nhọn để chọc cho thủng: Dùi đóng sách.

Dùi. Dùng mũi nhọn chọc cho thủng: Dùi cho thủng.

Dùi mài. Nghĩa bóng: chịu mất nhiều công phu về việc học: Dùi mài kinh sử; Đền sách dùi mài.

Dùi. Một thứ đồ dùng bằng gỗ để đánh đề đập: Dùi trống; dùi đục.

Dùi đục. Một thứ đồ dùng của thợ mộc dùng để đập vào cái chày, cái đục. Nghĩa bóng: cực cần, cứng cỏi: Ngón tay dùi đục; đâm ngay mấy câu dùi đục ra.

VĂN-LIỆU. — Đánh trống bỏ dùi. — Dùi đục chấm nước cáy. — Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới thì dùi vào lưng (C-d).

Dùi. Sợi ở trên khung cửi không được thẳng: Sợi dùi phải căng lại cho thẳng.

Dũi

Dũi. Giúi xuống đất mà bẩy lên: Dũi cỏ; lợt dũi lượm khoai.

Dụi

Dụi. Cầm cái gì cháy mà giúi xuống đất cho tắt đi: Dụi bó đuốc, dụi củi. Nghĩa rộng: ngã hay là đồ chùi đầu xuống đất: Ngã dụi đầu dụi cổ.

Dun

Dun. Xem trun.

Dun. Sẻ dầy, sẻ xỏ: Hai đứa trẻ dun nhau ngỗ.

Dún

Dún. 1. Co người xuống để lấy sức mà nhảy lên: Dún chân mà nhảy, dún đu. — 2. Đứng hay là ngồi trên cái gì mà ấn mình xuống cho rung động: Đứng lên tùm ván mà dún.

Dún-dầy. Dún luôn.

Dung

Dung 容. Cũng đọc là dong. 1. Hình dáng người ta (ít dùng một mình). — 2. Một đức trong tứ đức của đàn-bà: Công, dung, nết, hạnh. — 3. Chứa: Nhà trọ này dung được 30 người khách. — 4. Tha thứ, không chấp: Dung con; dung kẻ dưới.

Dung-dị 易. Dễ-dàng: Việc ấy không phải dung-dị mà thành công ngay được. || **Dung mạo** 貌. Dáng-dấp. **Dung-nạp** 納. Chứa nhận: Dung-nạp những bậc hiền tài. || **Dung-nghi** 儀. Dáng-dấp và lễ-độ. || **Dung-nhan** 顏. Nét mặt: Tướng-tượng dung-nhan. || **Dung-quang** 光. Về mặt sáng-sủa: Nàng rắng trộm liếc dung-quang (K). || **Dung-tích** 積. Nói về sức chứa: Dung-tích của cái bể này được 100 gánh nước. || **Dung-túng** 縱. Buông thả, không kiểm-thức: Dung-túng cho kẻ dưới làm điều phi-pháp. || **Dung thân** 身. Nương mình: Tìm chốn dung thân. || **Dung thứ** 恕. Khoan tha, tha thứ.

Dung 鎔. Cũng đọc là « dong ». Nấu các loài kim cho chảy ra: Dung đồng, dung thiếc.

Dung-chú 鑄. Nấu và đúc. Nghĩa bóng: rèn đúc cho thành nhân-tài: Trường đại-học là nơi dung-chú nhân-tài.

Dung 庸. Cũng đọc là « dong ». Thường, hèn (không dùng một mình).

Dung-lục 碌. Hèn, thường: Hạng người dung-lục không làm được việc to-tát. || **Dung-nhân** 庸. Người tầm-thường: Thiên-hạ vốn vô-sự, chỉ lại bọn dung-nhân q.ấy. || **Dung-quân** 君. Vua tầm-thường: Trần Nghệ-tôn là một vị dung-quân. || **Dung-tài** 才. Tài tầm-thường: Hạng dung-tài không cang-dáng được việc to. || **Dung-tục** 俗. Bối chữ « dung nhân, tục tử ». Tầm-thường thô-ục: Bọn dung-lục không làm nên việc gì.

Dung 傭. Mướn, thuê (không dùng một mình).

Dung-công. Thuê thợ công-nhật, trái với làm khoán.

Dung 融. Cũng đọc là « dong ». Hòa lẫn (không dùng một mình).

Dung-hòa 和. Hòa với nhau: Ý-kiến của hai đảng phải có thể dung-hòa với nhau được. || **Dung-hợp** 合. Hợp với nhau: Văn-hóa Đông Tây có thể dung-hợp với nhau được không?

Dúng

Dúng. Dìm xuống nước rồi nhấc lên ngay : *Dúng trâu-không vào nước. Ăn dúng.* Nghĩa rộng : dự vào : *Dúng tay vào việc phúc.*

VĂN-LIÊU. — Trót vì tay đã dúng chàm (K).

Dùng

Dùng. Høm ra mà làm việc : *Dùng người, dùng tiền,* giấy mực dùng để viết.

Dùng. Rung động cho thu lại một chỗ : *Dùng nong thóc lại. Dùng rây bột.*

Dùng-dăng. Do-dự, không quyết-định : *Dùng-dăng nửa ở nửa về (K).*

Dùng mình. Ghê mình, sorn mình : *Dùng mình sorn gáy.*

Dũng

Dũng 勇. 1. Can đảm mạnh bạo (không dùng một mình). — 2. Một hạng lính. Xem « dũng ».

Dũng-cảm ○ 敢. Mạnh-bạo, quả-quyết : *Có dũng-cảm mới làm được việc.* || **Dũng-khí** ○ 氣. Khí can-đảm : *Có dũng-khí mới dám mạo-hiểm.* || **Dũng-lực** ○ 力. Sức khỏe. || **Dũng-mãnh** ○ 猛. Can-đảm, hung-tợn. || **Dũng-sĩ** ○ 士. Người có can-đảm. || **Dũng-tướng** ○ 將. Người tướng can-đảm.

Dũng-dược 踴躍. Nhảy-nhót. Nghĩa bóng : hăng-hái : *Khí dũng-dược của ba quân.*

Dụng

Dụng 用. Dùng : *Cái này dụng được nhiều việc.*

Dụng-công ○ 功. Dùng mất nhiều công phu : *Dụng-công làm một pho sách.* || **Dụng-lực** ○ 力. Dùng sức : *Dụng-lực làm cho xong việc.* || **Dụng-tâm** ○ 心. Dùng bụng làm một việc gì : *Dụng tâm làm hại người.* **Dụng-tình** ○ 情. Dùng tư-tình để làm một việc gì : *Làm việc công không nên dụng-tình.* || **Dụng-võ** ○ 武. Dùng sức mạnh : *Dụng võ để dẹp giặc.*

Duối

Duối. Tên một thứ cây, lá rậm, quả vàng-vàng : *Ván như ván gõ dưới.*

Duối

Duối. Trái với co : *Chân co, chân dưới.*

Duối thê. Ngồi dưới thẳng hai chân ra.

VĂN-LIÊU. — Ai nằm tay đến lồi, ai dưới tay đến sáng. — Vợ chồng cùng tuổi, ngồi dưới mà ăn. — Co rồi tất phải dưới ra, Lẽ thường trời đất hẳn là chẳng sai. — Hai hàng chân ngọc dưới song-song (Xuân-hương).

Duối. Cái xà nhà tre.

Duộm

Duộm. Xem nhuộm.

Duong

Duong. Xua đuổi (nói riêng về vợ chồng) : *Duong vợ.*

Duong đẩy. Nói về vợ chồng sinh sự đề bỏ nhau : *Hai vợ chồng duong đẩy nhau.*

Duy

Duy 惟. Bui, chỉ có.

Duy-ngã ○ 我. Chỉ biết ta : *Chủ-nghĩa duy-ngã trái với chủ-nghĩa duy-tha.* || **Duy-nhất** ○ 一. Chỉ có một : *Phép diễn kịch bên Âu-tây thường theo luật duy-nhất.* || **Duy-tâm** ○ 心. Chỉ lấy tinh-thần làm cốt : *Nho-giáo có cái học duy-tâm rất cao.* || **Duy-tha** ○ 他. Quên mình mà chỉ biết người : *Duy-tha chủ-nghĩa giống cái thuyết kiêm-ái của Mặc-học.* || **Duy-vật** ○ 物. Chỉ lấy vật-chất làm cốt : *Đời bây giờ trọng chủ-nghĩa duy-vật.*

Duy 維. 1. Tóm buộc (không dùng một mình). — 2. Tiếng dùng ở đầu văn tế : *Duy Đại-nam-quốc v, v.*

Duy-tân ○ 新. Thuộc về sự cải-cách mới : *Cải-cách theo chế-độ duy tân.* || **Duy-trì** ○ 持. Ràng giữ trật-tự.

Duyên

Duyên 緣. I. Bởi, nói theo : *Duyên vì thiếu tiền phải bán ruộng.*

Duyên-cớ. Bởi cớ, vì cớ : *Duyên-cớ vì đầu.* || **Duyên-do** ○ 由. Bởi đầu đuôi thế nào : *Giải bày duyên-do.*

II. Khế-hợp với nhau : *Duyên gặp gỡ nên vợ nên chồng.*

Duyên-kiếp ○ 規. Tình duyên từ kiếp trước kiếp này mới hợp : *Duyên-kiếp vợ chồng.* || **Duyên-nợ.** Duyên với nợ từ kiếp trước : *Duyên-nợ ba-sinh.* || **Duyên-phận.** Phận gặp-gỡ đã định từ trước : *Duyên-phận tôi đòi.*

VĂN-LIÊU. — Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ rày dưa hành cũng vơ. — Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên đi sớm về trưa mặc lòng. — Người xấu duyên lặn vào trong, Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài. — Phải duyên thì gần như keo, Trái duyên dẽnh-dặng như kèo đục vênh. — Rõ-ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận ấy chớ ghen mà gầy. — Trăm năm biết có duyên gì hay không (K).

Duyên 沿. 1. Theo men bờ. — 2. Chỗ ở men bờ (không dùng một mình).

Duyên-biên ○ 邊. Chỗ biên-giới : *Đóng quán ở duyên-biên.* || **Duyên-cách** ○ 革. Theo cũ đổi mới : *Xét việc duyên-cách trong lịch-sử.* || **Duyên-đồ** ○ 途. Theo men đường : *Duyên-đồ hộ-tống về quê cháu Thương (Nh-đ-m).* || **Duyên-hải** ○ 海. Chỗ men bờ bể : *Dân ở mạn duyên-hải.* || **Duyên-giang** ○ 江. Chỗ men bờ sông : *Thuyền đậu ở duyên-giang.*

Duyệt

Duyệt 閱. 1. Xem, xét, kiểm-điểm để định hơn kém, biết thiếu đủ : *Duyệt quyền, duyệt binh.* — 2. Từng trải (không dùng một mình). Thường dùng với tiếng khác như lịch-duyet.

Duyệt-y ○ 依. Xem lại và ưng cho : *Điều-lệ đã duyệt-y rồi.*

Duyệt 悅. Đẹp lòng, ưa thích (không dùng một mình).

Duyệt-mục ○ 目. Đẹp mắt : *Cách bài-tri trông duyệt-mục lắm.*

Dư

Dư 餘. Thừa : *Dư ăn, dư mặc, năm dư.*

Dư-ân ○ 恩. Ân thừa. Tiếng nói khiêm đối với người mình chịu ơn : *Chúng tôi được nhờ dư-ân người trên.* ||

Dư-dặt Thừa-thải : *Trong nhà ăn tiêu dư-dặt.* || **Dư-đảng** ○ 黨. Đảng còn sót lại : *Giặc Cờ-đen là dư-đảng Hồng Tú Toàn.* || **Dư-giả** ○ 者. Còn thừa ra : *Ăn tiêu đi rồi, dư-giả để làm việc công-ích.* || **Dư-huệ** ○ 惠. Cũng như dư-ân.

Dư-lực ○ 力. Sức thừa : *Phải học đạo-đức đã, còn dư-lực mới học văn-chương.* || **Dư-sinh** ○ 生. Sống thừa : *Còn chút dư sinh phải giữ cho toàn danh-liết.*

Dư 輿. I. Sập xe. Nghĩa bóng : đất (không dùng một mình).

Dư-đồ ○ 圖. Bức vẽ hình thể đất.

II. Phần đông người (không dùng một mình).

Dư-luận ○ 論. Lời bàn-bạc của phần đông người.

Dừ

Dừ. Xem như.

Dử

Dử. Dùng mỗi dùng lợi để dụ lại gần : *Ném mỗi dử cá. Mùi phú-quí dử làng xa-mã (C-o).*

Dử thính. Ném thính xuống nước dụ cho cá lại. Nghĩa bóng : cho lợi-lộc : *Dử thính cũng không dám làm.*

VĂN-LIỆU. — Mượn màu phú-quí dử mỗi văn-chương (L-V-T).

Dử. Chất trắng đùn ra ở khe mắt : *Mắt đau nhiều dử.*

Dữ

Dữ. Hung tợn, hay cắn, hay giết, hay đánh. Trái với lành : *Thú dữ, tướng dữ.*

Dữ-dội. Cũng như dữ. || **Dữ đôn.** Hay đánh : *Ông thầy dữ đôn.* || **Dữ tợn.** Dữ-dội, hung-tợn : *Người kia trông dữ tợn lắm.*

VĂN-LIỆU. — Dấu dữ mất họ, chó dữ mất làng-giềng. — Ai ơi chồng dữ mà lo, Mẹ chồng mà dữ mỡ bò ăn khao (C-d).

Dữ. Quá lắm (tiếng đệm đằng cuối câu) : *Mệt dữ ! hay dữ !*

Dự

Dự (gạo). Một thứ gạo tẻ trắng, có mùi thơm.

Dự 預. I. Dính-dáng vào, có phần vào : *Việc ấy không dự gì đến tôi. Dự liệc.*

II. Phòng sẵn, liệu trước : *Việc ấy đã dự trước cả rồi.*

Dự-bị ○ 備. Sắp sửa sẵn trước : *Dự-bị lương-lực.* ||

Dự-định ○ 定. Định liệu trước : *Dự-định ngày mở hội.* ||

Dự-phòng ○ 防. Phòng-bị trước ngộ khi gần đến : *Chưa thóc để dự-phòng năm mất mùa.* || **Dự-toán** ○ 算. Tính toán trước : *Dự-toán việc chi tiêu năm sau.*

Dự 譽. Tiếng khen (không dùng một mình). Xem danh-dự.

Dưa

Dưa. Tiếng gọi các thứ quả về loài dây, ăn được : *Dưa chuột, dưa hấu, dưa gang v. v.*

VĂN-LIỆU. — Ăn xin cho đáng ăn xin, Lấy chồng cho đáng bề-nhìn giữ dưa.

Dưa. Tiếng gọi chung các thứ rau, củ đem muối cho biến vị đi : *Dưa cải, dưa hành, dưa giá.*

Dưa góp. Một thứ dưa làm bằng các thứ như khế, dứa, hạt sen, đu-đu v. v.

VĂN-LIỆU. — Chẳng ưa thì dưa khủ. — Đêm qua mới gọi là đêm, Ruột xót như muối, dạ mềm như dưa. — Ai làm cho cái tôi vòng, Cho dưa tôi khủ, cho chồng tôi chẻ. Chồng chẻ thì mặc chồng chẻ, Dưa khủ nấu với cá tré càng bùi (C-d).

Dừa

Dừa. Một loài cây thấp, lá nhọn có gai, hoa thơm, quả thơm và có mắt. Có hơi gọi là trái thơm : *Dừa gai, dừa mật, dừa đại v. v.*

Dừa

Dừa. Tên một thứ cây về loài cau, quả to, trong có nước, ăn được : *Thiếu đất trồng dừa, thừa đất trồng cau (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — Tránh vỏ dừa, gắp vỏ dừa. — Thương cho thân-thể quả dừa, Non thì khoét mắt, già cưa lấy đầu. — Gái sao chồng đánh chẳng chừa, Đi chợ vẫn giữ củi dừa bánh đa (C-d).

Dựa

Dựa. Nương vào, ý vào, vịn vào : *Dựa cửa, dựa ý.*

Dựa-dẫm. Theo ý người ta : *Nói dựa-dẫm ; làm dựa-dẫm.*

VĂN-LIỆU. — Dựa hồn dựa cốt (T-ng).

Dựa. Xem nhựa.

Dức

Dức. Xem nhưc.

Dức. La, mắng : *Vợ chồng dức nhau.*

Dức-lác. Om-sòm rằm-rỉ : *Dức-lác om-sòm. Thôi đừng dức-lác huyền-thiên lít mù (Tr-th).*

Dực

Dực 翼. Cánh (không dùng một mình) : *Tả-dực, hữu-dực, vũ-dực.*

Dực 翼. Giúp (không dùng một mình) : *Phụ-dực.*

DỪNG

DỪNG. Xem « dăng ».

DỪNG. Không làm việc gì : *Ăn dưng, ngồi dưng.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn dưng ở nhà (T-ng).*

DỪNG. Không can-thiệp, không dính-dáng, tự-nhiên : *Người dưng, tự-dưng.*

Dưng không hay không dưng. Tự-nhiên, bỗng không : *Thế-gian chẳng ít thì nhiều, Dưng không ai dễ đặt điều cho ai (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Người dưng, nước lã. — Người dưng có ngãi thì dãi người dưng, Anh em vô ngãi thì dưng anh em. — Vất-vả có lúc thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cầm tù che cho. — Chín đời còn hơn người dưng (T-ng).*

DỪNG

DỪNG. Nan để làm cốt vách. Cũng như là « dưng » : *Vách trát dưng.*

DỪNG. Đạn : *Dưng phen.*

DỪNG. Mới bắt đầu gây nên : *Dưng hội thiện.*

DỪNG

DỪNG. Cũng nghĩa như chữ « dưng » : *Rút dây động dưng.*

DỪNG. Ngừng lại, đứng lại : *Dưng tay, dưng chân.*

VĂN-LIỆU. — *Khoảng trên dưng bút thảo và bốn câu (K). — Dưng chân gạn chút niềm tây gọi là (K). — Bước đi một bước giầy giầy lại dưng (Ch-ph).*

DỪNG

DỪNG. Động lên : *No cơm dưng hồng-mao (T-ng).*

Dưng mỡ. Nói về cách cử chỉ ngông-cuồng trong lúc hứng-thú : *Ăn no dưng mỡ.*

DỪNG-DỪNG. 1. Lặt-lẻo không thiết đến : *Dưng-dưng như bánh chưng ngày tết. — 2. Tự-nhiên, không cầu-cạnh : Số giàu mang đến dưng-dưng, Lọ là cọng mắt tráo-trưng mới giàu (C-d).*

DỪNG

DỪNG. 1. Làm cho đứng lên : *Dưng cây gỗ, dưng nhà. — 2. Gây, lập : Dưng hội buôn, dưng vợ gả chồng.*

DỪNG ĐỨNG. Đặt ra mà nói như có thật : *Nói dưng dưng. || Dưng ngược.* Cũng như dưng dưng mà có ý mạnh hơn : *Người ta còn sống mà nói dưng ngược lên là người ta chết rồi.*

VĂN-LIỆU. — *Trong vòng giáo dưng, gươm trần (K). — Cửa kho ban dưng miếu thờ (Nh-d-m).*

DỪNG. Lăn độn ở giữa áo kếp cho cứng : *May áo kếp không có dưng thì đỡ.*

DỪNG 孕. Cũng nói là dặng. Chứa, có thai (không dùng một mình). Thường dùng với tiếng khác như thai-dưng.

DƯỢC

DƯỢC 藥. Thuốc để chữa bệnh (không dùng một mình).

DƯỢC-phòng 藥房. Hàng bán thuốc. || **DƯỢC-phương** 藥方. Bài thuốc. || **DƯỢC-sĩ** 藥士. Người chế thuốc. || **DƯỢC-tính** 藥性. Tính chất vị thuốc.

DƯỢC 躍. Nhảy. Xem « dưng-dược ».

DƯỢC-sư 藥師. Tên một bộ kinh tụng để cầu phúc cho người sống.

DƯỚI

DƯỚI. Đối với trên : *Dưới trời có đất, trên cao có trời (K). — Người trên, kẻ dưới.*

VĂN-LIỆU. — *Dưới trần mây mặt làng chơi (K). — Cầm cầm trong nguyệt nước cờ dưới hoa (K). — Đẻ gương trong sạch lặc bía dưới đời (Nh-d-m). — Dưới trông lên, trên trông xuống (T-ng).*

DƯỚI

DƯỚI-DƯỚI. Nói về nét mặt không được tươi tỉnh : *Buồn dưới-dưới, mặt dưới-dưới.*

DƯƠNG

DƯƠNG 揚. Phô bày ra : *Dương danh, dương oai.*

DƯƠNG 陽. Một khi trong trời đất, trái với âm. Nghĩa rộng : giống đực, trên, động, sáng, trên trần, phương nam, chỗ co nắng.

DƯƠNG-cơ 陽基. Chỗ nhà ở, trái với âm-phần : *Nhất dương-cơ, nhì mồ mả. || Dương-gian* 陽間. Cõi người sống ở : *Hay đâu còn sống mà ngồi dương-gian (L-V-T). || Dương-khi* 陽氣. Khí dương. || **Dương-lich** 陽曆. Lịch tính theo đường mặt trời đi. || **Dương-quan** 陽關. Lối đi trong Đường-thì, nơi chỗ tiễn-biệt : *Lối-thôi lợ liễu mấy cành Dương-quan (K). || Dương-thế* 陽世. Cõi đời. || **Dương-trạch** 陽宅. Cũng nghĩa như « dương-cơ ». || **Dương-vật** 陽物. Cơ-quan sinh-dục của đàn ông.

DƯƠNG 楊. 1. Tên một thứ cây về loài liễu.

VĂN-LIỆU. — *Tiệc thay lục ố vàng pha, Gốc dương trơ một cõi già khỏi tan (H-tr).*

II. Tên một họ.

Dương Mặc 陽墨. Tức là Dương-Chu và Mặc-Địch. Dương chủ-trương thuyết vị-kỷ, Mặc chủ-trương thuyết kiêm-á.

Dương 羊. Dê (không dùng một mình) : *Sơn dương, linh dương.*

Dương 洋. 1. Bề lớn : *Thái-bình-dương, Ấn-độ-dương. — 2. Nói về các nước phương tây : Dương-trang (lối mặc tây), Dương-hóa (đồ hàng tây). Nghĩa rộng : chỉ các nước ở phương xa phải qua bề mới tới nơi : Xuất-dương.*

Dương-mai 楊梅. Bệnh tim-la. Cũng có khi nói là « dang-mai ».

Dương

Dương. Tên một thứ cây, vỏ dùng để làm giấy.

Dường

Dường. Cũng nói là « nương ». Như, gần như, hình như: *Dường như, đường ấy, đường nào, đường bao v. v.*

VĂN-LIỆU. — Thế-gian thấy bán thì mua, biết rằng ngọt nhạt chất chua đường nào. — *Dường chau nét nguyệt, đường phai vẻ hồng (K).* — *Tương-tri đường ấy mới là tương-tri (K).* — *Khúc sấu trường bối-rối đường tơ (C-o).* — *Đã ra đường ấy ai nhìn được ai (K).* — *Người đường ra ý ân-cần (Nh-d-m).*

Dưỡng

Dưỡng 養. Nuôi: *Cha sinh, mẹ dưỡng.*

Dưỡng-bệnh 病. Nghỉ ngơi để chữa bệnh: *Xin nghỉ để dưỡng bệnh.* || **Dưỡng-dục** 育. Nuôi nấng: *Công dưỡng-dục của cha mẹ.* || **Dưỡng già.** Cũng như dưỡng lão: *Của này gọi chút dưỡng già về sau (L-V-T).* || **Dưỡng-gian** 姦. Dung nuôi kẻ gian. || **Dưỡng-họa** 禍. Nuôi cái vạ. || **Dưỡng-khí** 氣 (tiếng hóa-học). Một đơn-chất trong thông-khí làm cho lửa cháy được. || **Dưỡng-khí** 氣. Nuôi cái chính-khí ở trong người: *Nho-giả lấy việc dưỡng-khí làm cốt.* || **Dưỡng-lão** 老. 1. Nuôi người già: *Ngày xưa nhà vua có lệ dưỡng-lão.* — 2. Nuôi mình lúc tuổi già: *Đề dành tiền dưỡng-lão.* || **Dưỡng-mẫu** 母. Mẹ nuôi. || **Dưỡng-mục** 目. Giữ-gìn sức mắt: *Kính dưỡng-mục.* || **Dưỡng-nữ** 女. Con gái nuôi. || **Dưỡng-nhàn** 閒. Di-

dưỡng cái cảnh nhàn. || **Dưỡng-phụ** 父. Bố nuôi. || **Dưỡng-sinh** 生. 1. Nuôi giữ sức khỏe: *Muốn khỏe-mạnh phải biết cách dưỡng-sinh.* — 2. Thuật của Lão-học đề tu-dưỡng trường-sinh. — 3. Nuôi-nấng lúc sống: *Dưỡng-sinh, tổng-tử.* || **Dưỡng sức.** Nuôi sức mình: *Nghỉ để dưỡng sức.* Nghĩa bóng: người làm ăn không chịu hết sức: *Làm dưỡng sức như thế thì bao giờ xong việc.* || **Dưỡng-tử** 子. Con nuôi. || **Dưỡng-thân** 身. Nuôi thân mình: *Đi làm để dưỡng-thân.* || **Dưỡng-thân** 親. Nuôi-nấng cha mẹ: *Dưỡng-thân thay tấm lòng nàng ngày xưa (K).* || **Dưỡng-ung** 癰. Nghĩa đen: nuôi cái nhọt nhỏ thành to. Nghĩa bóng: việc nhỏ không trị thành vạ to.

VĂN-LIỆU. — *Dưỡng hồ di họa (T-ng).*

Dượng

Dượng. 1. Bó ghè. — 2. Chồng cô, chồng dì: *Có cô thì dượng cũng già, Không cô thì dượng cũng qua một thời (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Di rằng mang rồ hái dâu, Gặp dượng thàng đỏ ngồi câu bên đường. Thấy di dượng nó cũng thượng (Câu hát).*

Dứt

Dứt. Làm dứt, làm xong, hết, bỏ: *Dứt tình, dứt lời, dứt bệnh, dứt cơn mưa v. v.*

Dứt-khoát. Xong hẳn đâu ra đấy: *Công việc làm dứt-khoát.*

VĂN-LIỆU. — *Công-danh ai dứt lối nào cho qua (K).* — *Duyên đâu ai dứt tơ đào, Lòng nào nữ dứt nghĩa người ra đi (K).* — *Mỗi thất-tình quyết dứt cho xong (C-o).* — *Đang tay muốn dứt tơ hồng (C-o).*